

MỤC LỤC

Lời tác giả.....	3
Lời giới thiệu.....	4
PHẦN THỨ NHẤT.....	7
KIẾN TRÚC MỘT NGÔI CHÙA.....	7
PHẦN THỨ HAI.....	13
CÁC PHO TƯỢNG TRONG CHÙA.....	13
I. CÁC PHO TƯỢNG THỜ Ở CHÍNH ĐIỆN.....	15
1. Tượng Tam thế:.....	16
2. Tượng Di-đà tam tôn:.....	18
4. Tượng Cửu long (Thích Ca sơ sinh).....	31
1. Đặt thêm tượng:.....	33
2. Thay đổi vị trí các pho tượng.	38
II. TƯỢNG BÀY TRONG NHÀ BÀI ĐƯỜNG.....	45
1. Tượng hộ pháp:.....	45
2. Tượng thờ Thổ địa thần.....	47
3. Tượng thánh tăng:.....	49
4. Động thập điện:.....	49
III. TƯỢNG BÀY Ở NHÀ HÀNH LANG.....	52
IV. TƯỢNG THỜ Ở NHÀ TẮNG ĐƯỜNG.....	55
PHẦN THỨ BA.....	63
MỘT SỐ BIỂU TƯỢNG THƯỜNG GẶP.....	63
I. Các thế tay điển hình.....	64
1. Thí nguyện ấn (Varamudrà):.....	64
2. Thí vô úy ấn (abhayamudrà,.....	65
3. An úy ấn (Vitarkamudrà, Vyakhyanamudrà – hình 26).....	66
4. Định ấn (Dhyanamudrà).....	67
5. Chuyển Pháp luân ấn (Dharmacakramudrà).....	69
6. Kim cương hợp chuông (Vajra-anjalikarmanudrà).....	73
7. Quán đỉnh ấn (Abhiseka(na)Mudrà).....	75
8. Ngoại ngọc quyền ấn:.....	76
II. Các thế ngồi.	77
1. Toạ (àsana).....	77
2. Ngự toạ sen (Liên hoa toạ).....	78
3. Thế ngồi thanh nhàn đế vương (maharajalilasana):.....	79

III. CÁC PHÁP BẢO.	80
1. Bát:	80
2. Liên hoa (hoa sen):	81
3. Chuông:	82
4. Gương.	83
IV. CÁC LOẠI NGAI BỆ TƯỢNG HAY GẶP.	83
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	86

Lời tác giả

Cuốn sách mà độc giả đang cầm trong tay là một tài liệu tra cứu về các pho tượng. Mỗi chùa do những nguyên nhân khác nhau, lại có những cách bài trí riêng. Nhưng nói như vậy không có nghĩa là không có những điểm chung của điện thờ Phật ở các chùa nước ta. Cuốn sách này cố gắng phản ánh những điểm chung ấy.

Chúng tôi đã cố gắng tham khảo hầu hết các tài liệu có được để biên soạn cuốn sách.

Tuy vậy chắc chắn sách không tránh khỏi thiếu sót. Rất mong được nhận lời chỉ giáo của độc giả để chúng tôi hoàn thiện thêm cuốn sách trong tương lai.

Nhân cuốn sách ra mắt bạn đọc, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn giáo sư Hà Văn Tấn, nhà nghiên cứu Chu Quang Trứ, họa sỹ Trần Tuy, các đồng chí lãnh đạo và biên tập viên Nhà xuất bản công an nhân dân đã góp nhiều ý kiến bổ ích để sách sớm được xuất bản.

Xuân Tân Mùi – 1991

Lời giới thiệu

Cùng với sự du nhập của Phật giáo vào Việt Nam từ buổi đầu công nguyên, các ngôi chùa dần dần mọc lên trên đất nước, cho đến lúc mỗi làng một ngôi chùa.

Chùa không chỉ là nơi các nhà sư tu hành, các tín đồ Phật giáo tới làm lễ, mà còn là trung tâm sinh hoạt văn hoá làng xã qua nhiều đời. Và đối với một số chùa, những ngày lễ hội còn thu hút khách thập phương từ những miền xa đến.

“Đất vua, chùa làng”, có hiểu được điều này mới hiểu được cấu trúc xã hội-văn hoá của dân tộc Việt Nam trong bề dày lịch sử. Tìm hiểu ngôi chùa, rõ ràng không phải chỉ để hiểu Phật giáo Việt Nam và còn là hiểu nhiều mặt của tâm thức Việt Nam, văn hoá Việt Nam.

Nhiều ngôi chùa Việt Nam đã thật sự trở nên những bảo tàng chứa đựng những di tích lịch sử và văn hoá có giá trị. Ở đó, chúng ta có thể gặp những tấm bia, những quả chuông cổ, và đặc biệt, là nhiều pho tượng có giá trị nghệ thuật.

Chính vì vậy, những hiểu biết cơ bản về chùa và tượng Việt Nam trở nên cần thiết với mọi người, không riêng gì tín đồ Phật giáo. Đáng tiếc là những sách viết về vấn đề này thì nay đã xưa cũ và kiếm được. Trần Nho Thìn đã giúp chúng ta đáp ứng yêu cầu đó. Quyển sách của anh nhằm vào đối tượng rộng rãi nên được viết giản dị, dễ hiểu. Đó là cố gắng đáng khích lệ, vì trình bày một cách đơn giản về chùa và tượng không phải dễ. Chúng ta biết rằng chùa và tượng trong chùa Việt Nam khá đa dạng, chắt lọc ra những điểm chung đã là khó mà chọn được cách giải thích lại càng khó hơn.

Tác giả cũng đã tham khảo các sách nước ngoài để cho biết thêm một số thế tay (được gọi là “Ấn”) hay thế ngồi (được gọi là “toạ”) của các tượng. Có thể có người cho rằng phần này vừa thiếu (vì trình bày chưa đủ các kiểu) lại vừa thừa (vì nhiều kiểu không có hay không phổ biến ở Việt Nam). Nhưng tôi nghĩ rằng dầu sao phần này vẫn tốt, vì đôi khi, chúng ta bất ngờ gặp trong ngôi chùa Việt Nam những pho tượng có kiểu dáng lạ, chẳng hạn trong một ngôi chùa gần Kim Mã (Hà Nội), có pho tượng đồng đứng với tay ấn “vô úy” (abhaya mudra), hay trong một ngôi chùa cổ ở Quảng Nam, Đà Nẵng, có pho tượng ngồi với tay ấn “xúc địa” (bhumispar’sa

mudra)...Chẳng là trong các ngôi chùa Việt Nam, chúng ta có thể gặp nhiều luồng văn hoá giao thoa nhau.

Hiện nay, nhiều ngôi chùa đều là di tích đã được xếp hạng bị vi phạm, nhiều pho tượng quý bị lấy cắp. Việc bảo vệ các di tích và di vật đó là nhiệm vụ của toàn dân, hiển nhiên cũng là nhiệm vụ của các chiến sĩ Công an nhân dân. Do đó, tôi không được ngạc nhiên khi Nhà xuất bản Công an nhân dân cho xuất bản tập sách này, vì rõ ràng nó chứa đựng những tri thức cần thiết đối với các chiến sĩ Công an.

Trân trọng giới thiệu quyển sách nhỏ này với mọi người, kể cả các chiến sĩ Công an, tôi tin là các bạn đọc sẽ tìm thấy ở đây những điều bổ ích.

Giáo sư Hà Văn Tấn

Viện trưởng viện Khảo cổ học
Phân viện phó phân Viện nghiên cứu Phật học.

PHẦN THỨ NHẤT

KIẾN TRÚC MỘT NGÔI CHÙA

Chùa là một công trình kiến trúc dùng cho việc thờ Phật. Để nhận biết các pho tượng Phật được bày trong chùa, cần có một ý niệm sơ bộ về kiến trúc của chùa.

Xin nói ngay rằng không có một kiểu mẫu chung cho hàng ngàn ngôi chùa được xây dựng trong nhiều thế kỷ qua, trên lãnh thổ của cả nước trải dài từ Bắc chí Nam. Mỗi thời đại có phong cách riêng, mỗi địa phương lại cũng tùy theo những điều kiện địa lý, thế đất và do nhiều lý do riêng mà đưa ra một kiểu kiến trúc chùa phù hợp.

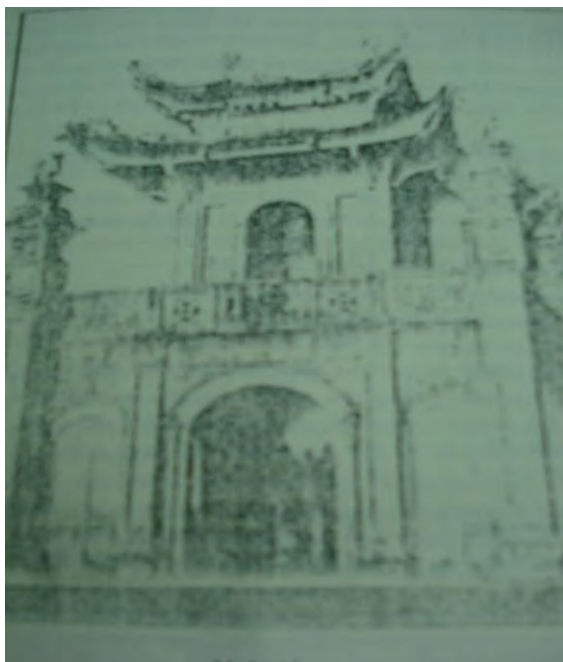
Có những ngôi chùa được tạo dựng trên những ngọn núi, trái đồi cao như chùa Thầy, chùa Tây phương, chùa Thiên mục...giữa một cảnh thiên nhiên bao la tươi đẹp¹. Đa phần các chùa nằm ở các làng quê, tuy đứng biệt lập nhưng không mấy xa cách ruộng đồng, làng mạc. Tại các đô thị như Hà

¹ Văn bia chùa Linh Xứng (năm 1126) viết: “Hễ chỗ nào núi cao cảnh đẹp đều mở mang lập chùa chiền.” Thành ngữ “danh lam thắng cảnh” chính là để nói ngôi chùa nổi tiếng đặt nơi cảnh đẹp. Lam lag Già Lam (nơi thờ Phật) nói tắt.

Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Huế Đà Nẵng có thể đến thăm nhiều ngôi chùa. Lại phải kể đến sự có mặt của các ngôi chùa mang đậm sắc thái Trung Hoa do sự đóng góp của người Hoa làm ăn sinh sống trên đất Việt.

Sau đây chúng tôi mô tả kết cấu của một số ngôi chùa bình thường với nét chung nhất. Đặc biệt là phải chú ý đến các phần không gian khác nhau trong một ngôi chùa thông thường vì người ta sử dụng vào những mục đích khác nhau. Tất nhiên, giữa các chùa có thể có nhiều dị biệt nhưng không có ảnh hưởng quan trọng đến mục đích chính của chúng ta là kết cấu của chùa đi vào tìm hiểu các pho tượng Phật.

Từ bên ngoài, để vào chùa, phải đi qua cổng chùa. Có thể cổng chùa có ba cửa, gọi là Tam quan. Tầng trên của Tam quan có thể dùng làm gác chuông. Qua cổng chùa, ta bước vào sân chùa. Sân chùa của nhiều chùa trong các thành phố thường được bày đặt các chậu cây cảnh, hòn non bộ với mục đích làm tăng thêm cảnh sắc thiên nhiên cho ngôi chùa. Diện tích của sân chùa tùy thuộc vào những điều kiện và đặc điểm riêng của mỗi chùa.



Hình 1. Cửa tam quan

Trong khu vực sân chùa hay vườn chùa lại có thể gặp những ngôi

Tháp cao (Chùa Bút Tháp ở Hà Bắc, chùa Thiên Mụ ở Huế) gọi là bảo tháp.

Từ dưới sân chùa, để lên lớp kiến trúc đầu tiên của

ngôi chùa là nhà bái đường (hay còn gọi là tiên đường) phải trèo qua một số bậc thềm. Tất nhiên, nếu như chùa đứng trên núi cao như chùa Thầy, chùa Tây Phương, chùa Thiên Mụ thì du khách đã phải trèo qua nhiều bậc thềm để tới cổng².

² Để lên chùa Thiên Mụ (Huế) phải trèo 21 bậc chia làm 2 lớp một lớp có bảy bậc, một lớp có 14 bậc (7x2), ở chùa M...từ sân lên nhà bái đường phải kiểm chứng ở nhiều chùa khác mới có thể kết luận.

Ở nhà bái đường có bày một số tượng, có thể đặt bia đá ghi sự tích của ngôi chùa, có thể đặt cả chuông, khánh nếu như ngoài cửa Tam quan không xây gác chuông. Nhà bái đường thường có 5 gian.

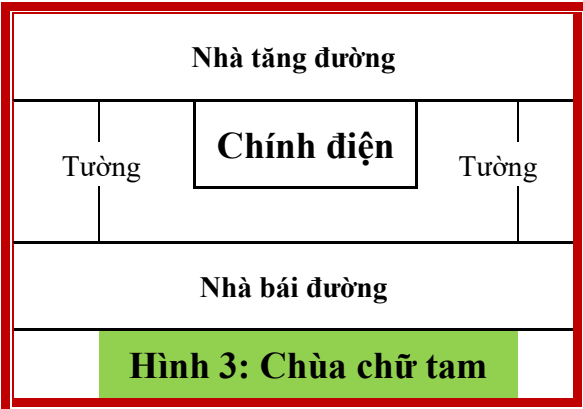
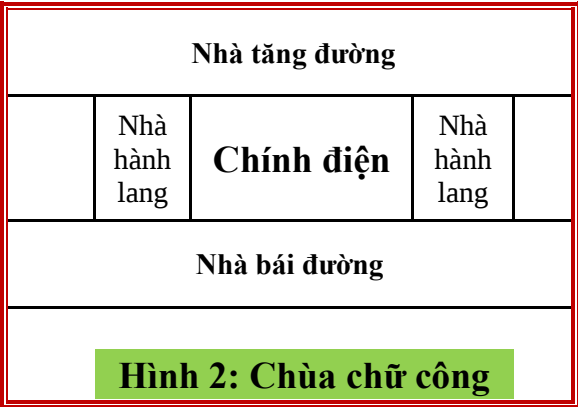
Qua nhà bái đường là đến chính điện. Tất nhiên giữa bái đường và chính điện có một khoảng cách quá cảnh là một khoảng trống không rộng lắm, có lẽ để cho ánh sáng tự nhiên chiếu sáng. Ở chùa Tây Phương, người ta bố trí ở khu vực quá cảnh hai cái bể chứa nước mưa gọi là Thiên tỉnh, hình như cũng nhằm mục đích phản quang chiếu sáng.

Nhà chính điện là phần quan trọng nhất của một số ngôi chùa, vì nơi đây bày những pho tượng Phật chủ yếu của điện thờ Phật ở Việt Nam.

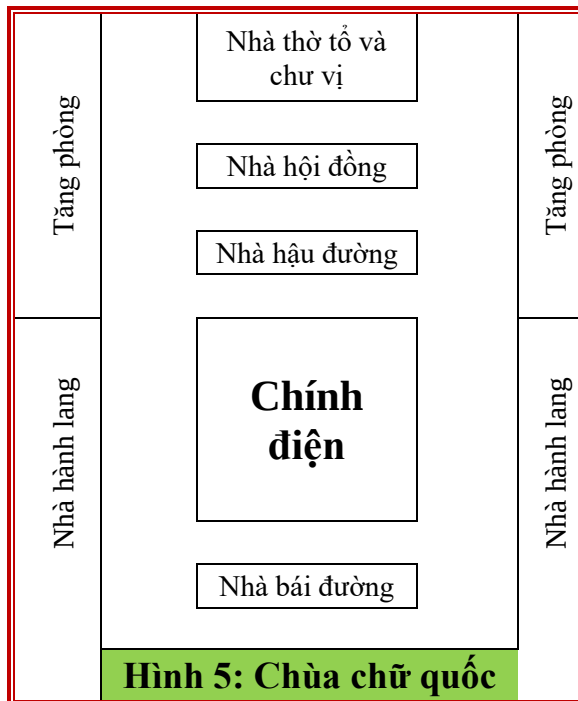
Chạy song song với chính điện, ở hai bên là hai nhà hành lang nối thông chính điện với hậu đường. Gọi là nhà hành lang nhưng không nhất thiết là dãy nhà riêng mà thường là hai gian song song với gian chính điện, tạo thành một nhà 3 gian.

Qua nhà chính điện, theo đường nhà hành lang, là ra đến nhà tăng đường (nhà hậu đường) cũng còn gọi nhà tổ (có một số chùa ngoài nhà hậu đường, lại

làm riêng nhà tổ). Nhà hậu đường ở một số chùa Nam Bộ liền sát sau nhà chính điện, ngay phía sau bàn thờ Phật. Nhìn chung, kết cấu tương đối phổ biến của các chùa là theo hình chữ “công” () vì đây là loại kết cấu hợp với loại chùa lớn trung bình. Cũng có một số chùa có kết cấu hình chữ tam ().



Các chùa nhỏ thường có kết cấu hình chữ “đỉnh” (J)



Có những chùa lớn có kết cấu nội công ngoại quốc, phía bên trong hình chữ công, bên ngoài được bao bọc bởi nhà hành lang nhà tổ, nhà tăng đường, nơi hội họp của các nhà sư bàn về đạo lý nhà Phật.

Kết cấu chùa kiểu chữ công là kết cấu phổ biến hơn cả.

Tất nhiên có một số ngoại lệ, ví dụ tiêu biểu nhất là chùa Một cột ở Hà Nội có hình dạng của một bông hoa sen nổi lên trên mặt nước. Lại có chùa mới được xây dựng như chùa Vĩnh Nghiêm hai tầng ở thành phố Hồ Chí Minh mang trong mình cả những nét kiến trúc truyền thống Phật giáo và cả những thành tựu hiện đại của kiến trúc. Nhưng những ngoại lệ như vậy không nhiều.

PHẦN THỨ HAI CÁC PHO TƯỢNG TRONG CHÙA

Chùa làm để thờ Phật. Số lượng các pho tượng Phật trong một ngôi chùa có thể rất khác nhau³. Chùa

³ Lý do của sự khác nhau có rất nhiều, một ví dụ điển hình là ở các chùa cổ, đã trải qua nhiều đợt trùng tu, tôn tạo qua các thời đại được bổ sung thêm tượng. Lại có

Mía (Sùng Nghiêm tự) ở Sơn Tây có đến 287 pho tượng các loại, chùa Trăm Gian (Quảng Nghiêm Tự) có 153 pho tượng. Tại sao lại có một điện thờ đông đảo như vậy? Phật giáo phổ biến ở Việt Nam cũng như ở Trung Quốc và Nhật Bản là Phật giáo Đại thừa (Đại thừa). Đại thừa là hình dung một cỗ xe rộng lớn có thể chở được nhiều chúng sinh tới Niết bàn. Còn tiểu thừa (phổ biến ở Thái Lan, Lào, Căm-pu-chia) có nghĩa là một cỗ xe nhỏ, chỉ chở một người. Tất nhiên đây là cách diễn đạt hình tượng. Đại thừa chủ trương tự giác, giác tha (giác ngộ cho bản thân và giác ngộ cho người khác). Các chùa của phái Tiểu thừa (còn gọi là Nam tông) không chỉ thờ tượng Phật Thích Ca mà còn thờ nhiều vị Bồ-tát là những vị đã đắc đạo nhưng vẫn bận rộn với việc giác ngộ chúng sinh. Vì thế các chùa ở Việt Nam thường có một điện thờ phong phú, nhiều Phật và Bồ tát.

Cần nói thêm là ở rất nhiều ngôi chùa Việt Nam, bên cạnh các pho tượng Phật, còn có thể gặp các pho tượng của Đạo giáo, Khổng giáo như Ngọc Hoàng, Thái Thượng Lão Quân, Nam Tào, Bắc Đẩu, Khổng Tử, có thể thấy điện thờ chư vị tứ phủ,

phong tục “cung tiến” tượng Phật và các tượng khác do những người có hảo tâm cung tiến lên chùa. Có chùa bày tới năm tượng Thích Ca sơ sinh là vì vậy.

điện mẫu thờ các bà chúa như Liễu Hạnh công chúa, bà chúa Thượng Ngàn, bà Mẫu thoải thuộc về tín ngưỡng dân gian. Cũng lại có thể gặp tượng thờ một nhân vật lịch sử có thực nào đó, ví dụ đền chùa Trầm Gian thấy có tượng thờ Đô Đốc Đặng Tiến Đông, một tướng lĩnh thời Tây Sơn; chùa Láng có tượng vua Lý Thần Tông v.v...

Tuy nội dung chính của sách dành cho việc trình bày các pho tượng Phật nhưng cũng sẽ dừng lại nói vắn tắt về những loại tượng Thần như vậy để độc giả có một cái nhìn hoàn chỉnh về một điện thờ Phật ở chùa Việt Nam.

I. CÁC PHO TƯỢNG THỜ Ở CHÍNH ĐIỆN

Ở nhà chính điện, có bài trí các pho tượng Phật quan trọng đối với Phật giáo Việt Nam. Chúng ta bắt đầu tìm hiểu các pho tượng từ nhà chính điện này.

Thường thấy không có một công thức chung cho tất cả các ngôi chùa trong việc bài trí các pho tượng ở chính điện. Nguyên tắc bài trí khá uyển chuyển và linh hoạt đối với mỗi chùa. Tuy vậy, chúng ta cũng có thể nêu lên một số nhận xét sau:

Ở chính điện, có thể gặp bốn lớp bệ thờ tượng Phật khác nhau. Trường hợp có sáu lớp bệ thờ ít phổ biến hơn. Bốn lớp bàn thờ này được xếp sắp theo nguyên tắc sau: lớp bàn thờ cao nhất ở sâu trên cùng giáp mái chùa, sau đó các lớp bàn thờ đặt tượng cứ thấp dần, tiếp theo sau lớp bệ thờ cuối cùng bao giờ cũng là hương án.

1. Tượng Tam thế: Là ba pho tượng bày thờ ngồi ngang nhau ở trên bàn thờ cao nhất gần nóc giáp vách thượng điện.

Tượng Tam thế tượng trưng cho chư Phật thuộc về ba đời: Phật quá khứ, Phật hiện tại và Phật vị lai.



Quá khứ
Phật là chư
Phật đời quá
khứ. Một
trong các
Phật quá
khứ là Phật
A-Di-Đà.
Hiện tại
Phật là Phật
thời hiện tại.

Phật giáo Đại thừa coi Thích Ca Mâu Ni là một hoá thân của Phật hiện tại xuất hiện để giáo hoá chúng sinh.



H. 7a Tượng A-Di-Đà

Vị lai Phật là các đức Phật tương lai, trong số đó có Phật Di Lặc.

Có người giải thích rằng tượng Tam thể là tượng trưng cho tất cả các vị Phật trong các thời gian cho nên được đặt ở nơi cao nhất và xa nhất.

Ba tượng Tam thể có kích thước và hình dáng giống nhau, không to lớn lắm, có mang những tướng tốt đẹp lộ ra ngoài như: đỉnh đầu có gò thịt nổi cao như búi tóc, tóc xoắn ốc nên dân gian gọi nôm na là “ba ông bụt ốc”, tai dài, tay dài, ngực có

ấn chữ Vạn⁴, mình có sắc hoàng kim sáng rực, mặt tròn mặt nguyệt. Ba pho tượng Tam thế được đặt ngồi trên toà sen.

2. Tượng Di-đà tam tôn:

Còn gọi là “Tây phương tam thánh”.

Nhìn xuống lớp bàn thờ thứ hai, thấy có xếp ba pho tượng cùng dãy gọi là Di-đà tam tôn. Ngồi giữa là tượng Phật A-Di-Đà, bên tay trái là tượng Quan Thế Âm Bồ-tát, bên phải là Đại Thế Chí Bồ-tát.

A-Di-Đà Phật có nghĩa là vô lượng thọ (sống lâu vô cùng), cũng lại có nghĩa là vô lượng quang (sáng suốt vô cùng). Theo giáo lý nhà Phật, thế giới mà con người hiện đang sống là cõi Sa-bà (có người đọc là Ta-bà), tức là uế thổ, cõi đất không trong sạch, nơi đây con người phải chịu nhiều khổ ải, phiền não. Về phía Tây cõi Sa-bà này hàng vạn triệu thế giới, sẽ đến một thế giới gọi là Cực lạc – dân gian hay gọi là Tây phương cực lạc. Ở đây, Phật A-di-đà làm giáo chủ, đang thuyết pháp để hoá

⁴ Về ý nghĩa tượng trưng của chữ Vạn, có nhiều thuyết giải thích rất khác nhau. Nói chung, chữ Vạn được dùng để tượng trưng cho trí tuệ và lòng từ bi quảng đại của Phật. Chữ Vạn mở sang hai bên biểu thị sự vận động cô hạn của Phật lực, kéo dài tới bốn phương, mở rộng vô cùng tận, luôn tế độ chúng sinh ở thập phương.

độ chúng sinh. Sa-bà thế giới là uế thổ, còn Cực lạc thế giới là Tịnh độ, cõi đất trong sạch. Trong cõi cực lạc ấy, con người sống hạnh phúc sung sướng, yên vui giống như ở thiên đường hay Bồng lai tiên cảnh vậy. Do đó, nguyện vọng của hết thảy chúng sinh là được vãng sinh sang miền cực lạc này. Pháp môn Tịnh độ giúp chúng sinh sang được cõi Tịnh độ trong sạch không còn điều tham, điều xấu, điều ác nữa. Khi lên chùa, mọi người niệm 6 chữ “Na-mô A-di-đà-Phật” chính là thể hiện tâm nguyện bỏ ác tu thiện để được vãng sinh sang Tây phương cực lạc.

Tượng Phật A-di-đà thường được tạc rất lớn so với các pho tượng Phật khác. Tùy theo kích thước của chùa và của chính điện mà người ta tạc pho tượng lớn đến mức có thể được. Tượng Phật A-di-đà là pho tượng quan trọng của điện thờ Phật Đại thừa ở Việt Nam. Tượng A-di-đà ở chùa Phật tích (Hà Bắc) cao 1m82 trong tư thế ngồi toạ thiền, không kê bệ và đài sen; tượng này ở chùa Bàn Yên Nhân (Hải Hưng) cao tới 2m không kê bệ và đài sen.

Tượng A-di-đà được tạc theo một số công thức nhất định: ngồi trong tư thế toạ thiền hay thuyết pháp trên đài sen. Tóc xoáy ốc, đầu để lộ đỉnh, không đội

mũi. Như ta đã nói ở trên, phép Phật lấy việc để lộ viên đỉnh làm trọng. Khuôn mặt đôn hậu, mắt nhìn xuống như đang suy tư, sống mũi cao, thẳng, miệng hơi mỉm cười, tai dài. Tượng mặc áo cà sa với những nếp gấp rất đều, tạo ra các làn song mỏng trải ra cân đối hai bên thân mình, hai bên cánh tay và hai bên chân. Tượng được diễn tả theo tư thế tọa



Hình 7b: Tượng A di đà chùa

thiền, ngồi xếp bằng hai chân, hai bàn tay đặt giữa lòng đùi, bàn tay trái đặt lên bàn tay phải, hai đầu ngón tay cái giao nhau.

Có thể bắt gặp ở một số rất ít chùa tượng A-di-đà trong tư thế

đứng thuyết pháp.

Hai bên tượng Phật A-di-đà có hai pho tượng bao giờ cũng đứng và có kích thước nhỏ hơn. Đứng bên trái là tượng Quán thế âm, đứng bên phải là tượng Đại thế chí. Đó là hai vị thị giả giúp việc cứu thế cho Phật A-di-đà nên thường được tạc kiểu đứng châu bên cạnh A-di-đà.

Tại sao gọi là Quán thế âm? Do dày công tu luyện hàng vạn triệu năm, lòng từ bi hay cứu khổ cứu nạn, ngài đã đạt được trình độ và có thể nghe thấy những tiếng kêu than nhỏ nhất của chúng sinh đau khổ ở khắp mọi nơi. “Quán thế âm” tức là trong thế gian bất cứ chỗ nào và lúc nào cũng có tiếng kêu đau, than khổ rất đáng thương xót. Và hễ khi gặp khổ đau, người ta tụng niệm đến danh hiệu ngài là tức thì ngài hiện ra, đem phép nhiệm màu cứu vớt.⁵

Vốn có lòng từ bi quảng đại vô biên, có cả phép thần thông biến hoá, ngài hay hiện ra ở những sắc tướng khác nhau, khi là đàn ông, lúc là đàn bà, lại có khi là nhà sư, là ông vua hay hoàng hậu, v.v... để trừ khổ cứu nạn cho chúng sinh. Kinh Phật có nơi

⁵ Kinh Pháp hoa: “Khổ não chúng sinh, nhất tâm xưng danh, Bồ Tát tức thì quan kỳ âm thanh, giai đắc giải thoát; dĩ thị danh Quán thế âm”

nói có sáu vị quan thế âm, nơi nói có bảy vị, nơi nói có ba mươi vị quan thế âm. Sau đây là một số sắc tướng và danh hiệu thường gặp:

1. Quán âm vô úy: Ngài thường dùng phép bố thí vô úy (không sợ hãi bất cứ điều gì) để cứu vớt chúng sinh trong cơn sợ hãi.

2. Nam hải Quán thế âm: Viết đầy đủ là “Nam hải viên thông giáo chủ đại từ bi, tầm thanh cứu khổ linh cảm Quán thế âm bồ tát” có nghĩa là “Quan thế âm, vị giáo chủ đạo viên thông ở Nam Hải, tìm những nơi có lời than khổ và cứu khổ, rất cảm ứng và thiêng liêng. Tuy đã gần thành Phật nhưng ngài thương chúng sinh đau khổ nên ngự ở miền thế gian này để cứu khổ cứu nạn.

3. Thiên chủ thiên nhân Quán thế âm bồ tát: vị bồ tát có sắc tướng ngàn tay ngàn mắt, tượng trưng cho sự sáng suốt, thấu triệt và sự toàn năng của ngài, không việc gì không biết, không việc gì không làm được.

4. Phật bà Quan âm: Đức Quan âm dưới hình tướng phụ nữ. Chúng ta sẽ nói kỹ về pho tượng Phật bà Quan âm ở phần viết sau.

Vị thị giả thứ hai là Đại thế chí. Đại thế chí có nghĩa là có thế lực rất lớn. Ngài tu phép niệm Phật tam muội, hình thức này đòi hỏi phải luôn luôn chuyên tâm vào việc niệm Phật, không bao giờ được nghĩ đến một điều gì khác và không được xa rời ý nghĩ về Phật. Đây là trạng thái được đạo Phật gọi là “thu cả lực căn là nhãn, nhĩ, tỵ, thiệt, thân, ý” (tức là không để bị ám ảnh bởi những gì mà giác quan và ý thức cảm nhận được). Nhờ chuyên tâm cầu niệm mà ngài khai tâm ngộ đạo và có được sức mạnh vô thượng, đem ánh sáng trí tuệ soi rọi khắp nơi, tiếp dẫn chúng sinh về nơi cực lạc.



**Hình 8: Tượng Phật Quán Âm
nghìn mắt nghìn tay**

Có chùa lại tạc
tượng Đức
Quan âm tay
cầm cành
dương liễu để
rảy nước Cam
lộ cho chúng
sinh, tượng
Đức Thế chí tay
bung hồ nước
Cam lộ để bố
thí cho chúng
sinh. Trong

trường hợp này, ý nghĩa có hai pho tượng vẫn không thay đổi. Hai ngài là thị giả, có bốn phận trợ giúp Phật A-di-đà trong việc tiếp dẫn chúng sinh về nơi Tây phương cực lạc.

Bộ Di-đà tam tôn được đặt ở tầng hai để tỏ ý là mặc dù các ngài ở cõi Cực lạc nhưng vẫn có duyên và gần gũi với cõi Sa-bà này, gần gũi với chúng sinh.



Hình 9: Tượng Thích Ca Mâu Ni đang thuyết pháp

3. Tượng Thích Ca Mâu Ni

Đến lớp thứ ba cũng có ba pho tượng cùng dãy. Pho tượng lớn ngồi giữa

là tượng Phật Thích Ca Mâu Ni (còn gọi là Thích ca giáo chủ).

Ở các chùa Việt Nam, tượng thờ Thích Ca Mâu Ni có khá nhiều kiểu. Người ta đã tạc tượng ngài căn cứ vào các sự tích về ngài trong kinh Bản sinh tức kinh nói về cuộc đời của Thích Ca. Vì vậy ở đây cũng cần nói về các pho tượng thờ Phật Thích Ca. Đức Thích Ca Mâu Ni là người sáng lập ra đạo Phật. Nhiều tài liệu cho rằng ngài sinh vào năm 623 trước công nguyên. Ngài là con vua một nước ở miền Bắc Ấn. Lớn lên ngài thấy cuộc đời có nhiều đau khổ nên suy nghĩ nhiều về con đường giải thoát khỏi đau khổ ấy. Kết luận cuối cùng ngài rút ra là phải xuất gia để tìm cách giải thoát được nỗi khổ đau của kiếp người nhân thế. Một đêm, ngài đã trốn nhà, từ bỏ cuộc sống vương giả, ra đi tìm con đường tu hành.

Sau khi đã tu hành đắc đạo, ngài lại đi thuyết pháp để cứu vớt chúng sinh khỏi vòng luân hồi sinh tử đầy đau khổ. Những người quy theo đạo Phật đông tới hàng ngàn hàng vạn người. Ngài cùng các đệ tử đi thuyết pháp cả vùng châu thổ sông Hằng Hà. Khi ngài mất, người ta hoả tang hài cốt và chia làm tám

vạn bốn nghìn phần để thờ trong tám vạn bốn nghìn cái tháp rải rác khắp Ấn Độ.⁶

Dựa theo các tích truyện về cuộc đời và sự nghiệp của Thích Ca Mâu Ni, ở Việt Nam người ta thường tạc bốn pho tượng tượng trưng cho bốn tư thế của ngài.



Hình 10: Tượng Tuyết Sơn

a. Tượng Cứu Long

(còn gọi là Thích Ca sơ sinh): diễn tả ngài khi mới giáng sinh.

b. Tượng Tuyết Sơn:

Diễn tả ngài khi đang tu khổ hạnh ở núi Tuyết Sơn.

⁶ Vì người xưa coi thi thể bao gồm 84000 phần tử nên vua A-dục (Ásoka) được báo cho biết phải xây 84000 bảo tháp để chứa xá lợi (tức phần còn lại sau khi thiêu xác) Phật

d. Tượng Nát-bàn: Diễn tả ngài khi đang vào cõi Nát-bàn



Hình 11: Thích Ca Nhập Niết Bàn



c. Tượng thuyết pháp:

Diễn tả ngài lúc đang ngồi thuyết pháp. Pho tượng lớn ngồi ở giữa, hàng thứ ba, kể từ trên xuống là tượng Thích Ca Mâu Ni

Hình 12: Tượng Văn Thù Bồ Tát

đang ngồi thuyết pháp. Ngài đang ngồi trên đài sen. Tượng để lộ viên đỉnh, mặc áo pháp, hở vai bên hữu, tay cầm hoa sen nên còn được gọi là “thế tôn niệm hoa”. Cũng có chùa lại tạc tượng ngài lúc mới thành Phật, tay phải chỏ xuống đất đang nói với Ma vương, hoặc tay trái chỉ lên trời, tay phải chỉ xuống đất. Nhưng hai tư thế này tuy vẫn diễn tả tượng thuyết pháp nhưng không đặt ở ngôi giữa hàng thứ ba.

Chúng ta quay trở lại hàng tượng Phật ở bậc thứ ba. Bên cạnh tượng Thích Ca Mâu Ni ngồi là tượng hai vị thị giả giúp Phật tế độ chúng sinh.

Đứng châu về bên trái là Văn thù Bồ tát giúp về phần trí tuệ. Ngài hoặc đứng một bên toà sen, hoặc có chùa lại tạc ngài ngồi trên lưng một con sư tử màu xanh. Sư tử - chúa sơn lâm, tượng trưng cho sức mạnh vĩ đại của trí tuệ. Bản thân Văn thù Bồ tát cũng có nhiều hình: hình tăng, hình đồng tử, hình tại tục. Hình tại tục thì đầu có búi tóc, đội mũ ngọc. Hình đồng tử thì đầu để năm trái đào kết búi. Ở hai tượng hình này, trên tay phải đều có cầm thanh kiếm cũng là biểu tượng của trí tuệ theo truyền thống Phật giáo (và tay phải cũng được coi là tay trí tuệ).

Đứng châu bên phải Thích Ca là Phổ hiền Bồ Tát, giúp về phần sự lý. Ngài đứng trên đài sen, có chùa lại tạc tượng ngài đang cưỡi trên một con voi trắng. Voi trắng là biểu tượng của sự thuần khiết và uyên bác của chân lý. Đầu ngài đội mũ Phật, sắc da mặt trắng, tay trái nắm chặt và giơ lên, tay phải cầm hoa sen trên có lưỡi kiếm. Lại có chùa không tạc tượng hai vị Văn-thù và Phổ-hiền, thay vào đó bằng tượng Ca-diếp tôn giả và A-nan-đà tôn giả là hai vị đại đệ



Hình 13: Tượng Phổ Hiền Bồ Tát

tử truyền giáo của Phật Thích Ca khi Phật Thích Ca còn ở thế gian;

Về vị trí của hai pho tượng này bên cạnh tượng Thích Ca có hai thuyết khác nhau. Một thuyết nói Ca-diếp đứng bên trái còn A-nan-đà đứng bên phải Phật tổ. Thuyết kia thì

trái lại, xếp A-nan-đà vào vị trí trang trọng, tức là bên trái của Thích Ca, còn đặt Ca-diếp sang bên phải Thích Ca. Nhưng nếu theo lô-gíc về tuổi tác thì Ca-diếp tôn giả nhiều tuổi hơn, tượng có nét mặt già hơn, được tạc đứng bên trái, còn A-nan-đà trẻ hơn nên được đặt bên phải. Tượng Ca-diếp được diễn tả trong tư thế đứng, nét mặt già, gầy, hơi hốc hác. Ngài mặc áo nhà chùa và hai tay khum vào trước ngực.

Ca-diếp là người đứng đầu trong các đệ tử của Phật Thích Ca, tu theo phép tu đầu-đà (tu khổ hạnh). Ngài hiểu rõ giáo lý của Phật hơn cả nên khi Phật Thích Ca sắp viên tịch có truyền lại cho Ca-diếp y và *bát* (áo cà sa và bát) để biểu thị ý nghĩa trao lại cho Ca-diếp đạo thống.



Hình 14-15: Tượng A Nan Đà và Ca-diếp

Tượng của A-nan-đà được diễn tả trong tư thế đứng, nét mặt trẻ hơn tượng Ca-diếp, hai tay chấp

trước ngực, mặc áo pháp.

A-nan-đà là em họ Phật Thích Ca, ngài xuất gia theo Phật, luôn châu trực ở cạnh Phật cho nên là người được nghe lời Phật tỏ nhiều nhất so với các đệ tử, Ngài được Ca-diếp truyền y bát cho làm tổ thứ hai của phái Thiền tôn.

Thích Ca giáo chủ là giáo chủ của thế giới Sa-bà, thế giới của chúng sinh nên tượng của ngài và hai vị đại đệ tử được để gần bên ngoài, phía thấp hơn để tỏ cái ý gần gũi với Phật tử hơn.

4. Tượng Cửu long (Thích Ca sơ sinh)

Ở lớp ban thờ thứ tư, chiếm vị trí ở giữa là tượng Cửu long. Hai bên là tượng Đế thích và Phạm vương.

Tượng Cửu long diễn tả Phật Thích Ca Mâu Ni lúc mới sinh (nên còn gọi là tượng Thích Ca sơ sinh). Theo truyền thuyết Phật giáo, khi Thích Ca Mâu Ni mới giáng sinh, có chín con rồng xuống phun nước để tắm cho ngài. Tắm xong, ngài tự đi được bảy bước về phía trước, tay trái chỉ lên trời, tay phải chỉ xuống đất mà nói “Thiên thượng, địa hạ, duy ngã

độc tôn” (trên trời, dưới đất chỉ có một ta là tôn quý hơn). Xong ngài lại nằm xuống theo kiểu như con trẻ.

Vì vậy là tượng diễn tả ngài lúc mới sinh nên có hình tiểu nhi, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất. Có chín con rồng vây bọc và châu vào trên đầu và ba mặt sau lưng ngài, trên những đám mây có đủ chư Phật, chư thiên, thiên nữ, nhã nhạc, cờ phướn và bát bộ Kim cương. Do đó mà tượng còn có tên là tượng Cửu-long (chín con rồng). Vì là tượng kỷ niệm sự ra đời của Phật tổ nên chùa nào cũng có. Ở nhiều chùa, lại thấy có 5 hay 7 tượng Thích Ca sơ sinh, người ta giải thích đó là do các Phật tử thành tâm cung tiến.

Liên quan đến tượng Cửu Long có một phong tục đặc biệt. Vào ngày Phật đản theo truyền thuyết (8 tháng tư âm lịch), các chùa thường làm lễ Bụt sinh, rước tượng ra tắm. Các tín đồ thì may những cái áo sơ sinh mới, khoác vào tượng và đổi lấy những cái áo đã khoác cho tượng năm trước, đem về mặc cho con để lấy khước.

Bên trái tượng Cửu Long là tượng Đế Thích, bên phải là tượng Phạm Vương.

Đế Thích là Vua chủ tể cõi trời Dục giới, cung điện ngự trị ở đỉnh núi Tu di rất cao rộng, ôm trùm cả cõi đất của chúng ta vào trong. Bốn cõi thuộc bốn góc núi Tu di có bốn vị Thiên vương cai quản (gọi là Tứ thiên vương).

Phạm Vương là: Vua chủ tể cõi trời Phạm Thiên thuộc về sắc giới:

Hai ngài Đế Thích và Phạm Thiên là vua chủ tể của cõi Sa bà thế giới. Vì là vua nên ở các chùa nước ta cũng như ở Trung Quốc, tượng các vị được tạc theo chân dung của hoàng đế: đội mũ miện hoàng đế, mặc áo côn, tay cầm hốt, ngồi trên ngai.

Khi Thích Ca còn chưa thành Phật, hai ngài luôn ở bên cạnh hộ trì ngài. Và cõi Sa bà thế giới chính là cõi đời của chúng ta đây nên tượng Cửu long và tượng Phạm Thiên Đế Thích được đặt ở ngoài cùng.

Trên đây là bốn lớp ban thờ tượng Phật, phổ biến thường thấy ở các chùa. Tuy nhiên, tùy theo từng chùa, vì những lý do khác nhau, ở gian chính điện có thể có một số dị bản sau:

1. Đặt thêm tượng:



Hình 16: Tượng Tứ Bồ Tát

Ngoài các pho tượng đã kể trên, người ta có thể đặt thêm các pho tượng sau:

Ở phía ngoài, sau lớp tượng Cửu long, người ta có thể bày bốn pho tượng Tứ Thiên Vương. Đó là bốn vị Thiên Vương phân nhau cai quản bốn cõi ở bốn phía núi Tu

di, nơi ngự trị của Đế Thích. Phía Đông do Trì Quốc Thiên Vương, phía Nam do Tăng Trưởng Thiên Vương, phía Tây do Quảng Mục Thiên Vương, phía Bắc do Đa Văn Thiên Vương. Bốn vị Thiên Vương hộ thể này mặc áo vương phục, bày hai dây đối nhau. Có người nói các trang phục của Tứ Thiên Vương theo lối quan văn phong kiến Trung Quốc xưa. Có chùa lại bày tượng tứ Bồ tát vào vị trí của Tứ Thiên Vương. Đó là các vị Bồ tát: [hình 16]

- Kim Cương *Ái* Bồ tát: tượng ngài tay cầm một cái tên. Yêu thương chúng sinh bền vững và trong sáng như kim cương.

- Kim Cương *Sách* Bồ tát: tượng ngài tay cầm một cái dây chảo. Ngài lấy lòng từ bi để lôi kéo chúng sinh qua bể khổ, sợi dây chảo kim cương tượng trưng cho sự bền bỉ của tâm lòng ấy.

- Kim Cương *Ngữ* Bồ tát: tượng ngài tay cầm một cái lưỡi. Ý nghĩa là ngài chỉ tụng niệm không thành tiếng để suy nghĩ, như có cái lưỡi bằng kim cương nên gọi là Kim Cương Ngữ.

- Kim Cương *Quyển* Bồ tát: tượng ngài tay cầm chặt để vào ngực, nghĩa là ngài đã chứng minh được phép uy linh cảm ứng, bền chắc như cái nắm tay bằng kim cương, nên gọi là Kim Cương Quyển.

Bốn vị Bồ tát này đều có hình thiên thần.

Những chùa rộng rãi có bài trí tượng tám vị Kim Cương (gọi là Bát bộ Kim Cương) ở hai bên sát chính điện, mỗi bên bốn vị. Nguyên là sứ Thiên Trúc có một loại vũ khí có hình cái chày làm bằng đá Kim cương. Những vị thần tướng cầm Kim

cương trứ (chày Kim cương) để thí vệ Phật gọi là Kim cương thủ hay Kim cương lực sĩ, gọi tắt là Kim cương. Có mấy thuyết pháp khác nhau về tên gọi và ý nghĩa của tám vị Kim cương này.

Một thuyết cho rằng tám vị là các thần tướng trên trời đã phát bồ đề tâm, nguyện đem thần lực để hộ trì Phật pháp. Các chùa ngày nay vẫn thừa nhận đó là:

1. Thanh Trừ Tai Kim Cương
2. Tích Độc Thần Kim Cương
3. Hoàng Tuỳ Cầu Kim Cương
4. Bạch Tịnh Thủy Kim Cương
5. Xích Thanh Hoả Kim Cương
6. Định Trừ Tai Kim Cương
7. Từ Hiền Kim Cương
8. Đại Thần Lực Kim Cương

Thuyết thứ hai căn cứ “Phật học đại từ điển” cho là tám vị Bồ tát đã hiện thân ra làm Bát bộ Kim Cương để hộ trì Phật pháp. Cụ thể là:

1. Kim Cương Thủ Bồ-tát hiện thành Giảng Tam Thế Kim Cương
2. Diệu Cát Tường Bồ-tát hiện thành Đại Uy Đức Kim Cương

3. Hư Không Tạng Bồ-tát hiện thành Đại Tiến Kim Cương
4. Từ Thị Bồ-tát hiện thành Đại Luân Kim Cương
5. Giáng Nhất Thiết Cái Chương hiện thành Bất Động Kim Cương
6. Phổ Hiền Bồ-tát hiện thành Bộ Trích Kim Cương

Lại có thuyết khác nữa cho rằng Bát đại Kim Cương đó là sứ giả của Bất Động Minh Vương để hộ trì Phật pháp, gọi là Bát đại Kim Cương đồng tử.

1. Tuệ Quang Đồng Tử
2. Tuệ Hỷ Đồng Tử
3. A-nôc Đạt Đa Đồng Tử
4. Chỉ Đức Đồng Tử
5. Ô Cù Bà Ca Đồng Tử
6. Thanh Đức Đồng Tử
7. Căng Yết La Đồng Tử
8. Chế Cha Ca Đồng Tử

Ở đây ta có thể nhận thấy chỗ giống nhau của các thuyết: Các thuyết đều thừa nhận vai trò hộ trì Phật pháp của Tam vị Kim cương. Vì thế mà về sắc tướng, các vị đều có dáng của võ tướng, trang

nhằm, dữ dội, oai phong lẫm liệt. Mặt khác, nhận xét trên rất phù hợp với logic bài trí các pho tượng ở gian chính điện thờ Phật (nhà trung đường). Các vị Phật là bậc viên mãn hoàn thiện đã xuất thế rồi thì đặt ở cao, xa trên cùng, giáp mái thượng điện. Tượng Phật A Di Đà giáo chủ ở cõi phương Tây Cực Lạc và Phật Thích Ca Mâu Ni giáo chủ cõi Sa bà được đặt ở khu chính giữa điện, thể hiện tầm quan trọng của các vị Phật này trong điện thờ Phật của Việt Nam. Các vị Bồ tát hay trợ lý cho các vị Phật trong công việc tế độ chúng sinh được bày hai bên các vị Phật để thể hiện ý nghĩa trợ giúp. Các vị Thiên vương và Kim cương là những thần tướng có nhiều uy lực và sức mạnh thì được đặt hai bên và phía ngoài khu Tam bảo để thể hiện ý nghĩa bảo vệ và hộ trì Phật pháp.

2. Thay đổi vị trí các pho tượng.

Bộ tượng Phật tam thế và Bộ tượng Di Đà tam tôn hầu như có trong tất cả các chùa ở Việt Nam. Với tượng Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni thì cần nói rằng ở chùa nào cũng có và như đã biết, người ta thường tạc tượng Thích Ca Mâu Ni ở các giai đoạn khác nhau, với những tư thế khác nhau. Vì thế người ta có thể gặp tượng Thích Ca giáo chủ, tượng Tuyết

Son, tượng Cửu Long, tượng Thích Ca nhập Niết bàn. Vì vậy trong số tượng Thích Ca, có thể có sự thay đổi vị trí hoặc có sự thêm bớt. Điển hình nhất là người ta có thể bày thêm tượng Di lặc (hoặc là thay tượng Di lặc vào vị trí của tượng Thích Ca giáo chủ).



Di lặc Bồ tát là Phật vị lai, là người sẽ nối tiếp sau đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Khi Thích Ca đã thành Phật mà còn ở cõi thế gian để thuyết pháp thì Di Lặc thường xuống nghe giảng đạo.

Hình 17: Tượng Di lặc Bồ tát

Trong các chùa Việt Nam, Đức

Di lặc được diễn tả thành tượng một vị có dáng thư thái, thanh thản, hết ưu tư của bậc tu hành sắp đắc đạo thành Phật. Để dễ nhận diện pho tượng thờ Đức

Di lạc, dân gian một số nơi gọi nôm na là “ông nhin mặc đẽ ăn” (phân biệt với tượng Tuyết Sơn là “ông nhin ăn đẽ mặc”). Cách gọi đó không đúng với ý nghĩa sâu sắc của pho tượng, chỉ là cách định danh bề ngoài, khi đứng trước một pho tượng để vai và mình trần nhưng thân hình không gầy gò mà đầy đặn, miệng cười lạc quan, tức là những dấu hiệu cho thấy ngài không còn phải lo buồn gì nữa (vì thế dân gian còn gọi là ông “vô lo”).

Thường thường hai bên của tượng Di lạc Bồ tát, người ta đặt ở bên trái là tượng Pháp Hoa Lâm Bồ tát, bên phải là Đại Diệu Tướng Bồ tát, gọi là Di lạc tam tôn.

Ở một số chùa lớn, gian điện chính diện bao gồm không phải bốn hay năm lớp tượng mà hàng chục lớp tượng thì ta có thể gặp các pho tượng sau ở chính điện:

- *Tượng Tuyết Sơn:*

Tượng Tuyết Sơn diễn tả Thích Ca Mâu Ni thời kỳ tu khổ hạnh ở núi Tuyết Sơn (tức núi Hy ma lay a). Trong sáu năm trời, ngài mỗi ngày chỉ cần ăn cầm hơi một hạt gạo và một hạt kê. Dù sống khổ hạnh

nhưng đạo vẫn không thành, ngài nhận thấy lỗi tu đó không có ích gì nên đã ra khỏi núi Tuyết Sơn, tu theo lối khác⁷. Để kỷ niệm những năm tháng quyết xả thân cầu đạo của ngài, người ta tạc hình thù một người gầy gò chỉ có da bọc xương không hơn. Dân gian gọi nôm na là tượng ông “nhịn ăn để mặc”, đây là một cách gọi cho dễ nhớ chứ không nói được ý nghĩa của tượng Tuyết Sơn.

Câu chuyện về giai đoạn Thích Ca Mâu Ni tu ở núi Tuyết Sơn là nguồn cảm ứng lớn cho các nghệ nhân tạc tượng. Vì vậy, tượng Tuyết Sơn ở nhiều chùa là tác phẩm nghệ thuật đặc sắc (chùa Tây Phương, chùa Mía...).

Không hiểu vì lẽ gì mà có chùa lại bày tượng Tuyết Sơn ở hậu đường. Nhưng bày như vậy là không đúng với ý nghĩa của pho tượng. Thông thường

⁷ Theo truyền thuyết, lỗi tu khổ hạnh đã làm cho Thích Ca Mâu Ni suýt chết. Vua trời liền hoá ra một người chăn bò đến ngồi gần bên ngài gảy đàn. Cây đàn này có 3 dây. Một dây quá chùng nên gảy không thành tiếng. Một dây quá căng nên vừa gảy một tiếng đã bị đứt. Chỉ có dây giữa lên vừa phải, tiếng đàn vang lên dịu dặt, thanh thoát. Ngài sực tỉnh ngộ, hiểu rằng tu khổ hạnh cũng sẽ giống như sợi dây đàn căng thẳng sẽ đứt ngay, còn đã xuất gia mà vẫn quuyến luyến trần tục thì như sợi dây quá chùng, không bao giờ lên được tiếng đàn, không bao giờ thành chính quả. Chỉ con đường trung đạo mới có thể thành công. Do vậy Ngài trở lại khát thực nuôi thân. Tóm lại, không nên tu khổ hạnh và không nên quá lợi dưỡng mà phải hành theo trung đạo.

tượng Tuyết Sơn ngồi giữa, bên trái là Ca diếp, bên phải là A nan đà.

- *Tượng Quán Âm Thiên Thủ Thiên Nhân:*

Ở lớp tượng thứ ba hay thứ tư, trước khi xuống đến tượng Cửu Long, ở nhiều chùa lại bày tượng Phật bà Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhân. (Quan Âm nghìn tay nghìn mắt).

Như đã nói, Quan Thế Âm Bồ tát có phép thần thông biến hoá, có thể hiện ra ở nhiều sắc tướng khác nhau để cứu nạn cứu khổ cho chúng sinh. Tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay là tượng trưng cho sự thần thông quảng đại của ngài, sự tinh tường, linh ứng, thần thông, vạn năng. Tất nhiên thành ngữ “nghìn tay nghìn mắt” diễn đạt ý niệm trên chứ không phải là sự tả thực tượng Quan Âm. Trên thực tế, pho tượng Phật bà Quan Âm ở chùa Bút Tháp có ba mặt, mấy trăm tay, mỗi lòng bàn tay có một con mắt và cầm đồ pháp bảo. Ở chùa khác, để nói lên ý tưởng “ngàn mắt ngàn tay” người ta tạc tượng có 6, 8, 16 hay 18 tay tùy theo, số lượng tay không quy định.

Các nhà khảo cứu nhận thấy rằng Quan Thế Âm Bồ

tát trong điện thờ Phật giáo Ấn Độ có hình nam tướng nhưng sang Trung Quốc, Việt Nam lại có hình nữ tướng (cũng có Quan Âm nghìn mắt nghìn tay nam tướng nhưng rất không phổ biến).

Nhìn chung lại, ở gian chính điện nhà trung đường có thờ các nhóm tượng Phật sau:

1. Tượng Tam Thế
2. Tượng Di Đà tam tôn (hai vị thị giả là Quan Thế Âm và Đại Thế Chí Bồ tát).
3. Tượng Thích Ca Mâu Ni (hai vị thị giả là Văn thù Bồ tát và Phổ hiền Bồ tát hoặc Đại Ca diếp và A Nan Đà).

Các biến thể khác nhau của tượng Thích Ca Mâu Ni là: tượng Cửu Long, tượng Tuyết Sơn, tượng Niết bàn. Tượng nằm nghiêng, cánh tay chống lên đỡ đầu, mắt lim dim. Có nhà khảo cứu cho rằng tượng Niết bàn chỉ phổ biến trong các chùa ở Thái Lan, Lào, nơi theo Phật giáo tiểu thừa, còn ở ta không có. Thực ra ở chùa nước ta cũng có nhưng rất hiếm và không rõ vì sao mà có chùa như chùa Mía (Sơn Tây) lại bày tượng này ở hậu đường.

4. Tượng các vị đại Thiên vương: Phạm Thiên, Đế Thích, Tứ Thiên vương hoặc tứ Bồ tát ở phía xung quanh và phía ngoài tượng Cửu Long. Bên ngoài nữa là Bát bộ Kim cương đều là các vị có chức năng hộ trì Phật Thích Ca và hộ trì Phật pháp nói chung.

5. Các tượng có thể được bày bổ sung vào điện chính.

- Tượng Di lặc Bồ tát.
- Tượng Phật bà nghìn mắt nghìn tay.

Trong số “thập đại đệ tử” của Phật tổ (mười đệ tử lớn nhất), ở các chùa của ta chỉ thường có tượng kỷ niệm một số vị điển hình mà không thờ hết.

Cũng đáng lưu ý là các tượng Đức Quan Thế Âm có nhiều biến thể nhất trong các chùa ở Việt nam và các biến thể này hầu hết lại được diễn tả bằng hình tượng nữ: Phật Bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay, Quan Âm Thị Kính. Tượng Quan Âm Thị Kính thường được bày ở nhà hậu đường nên chúng ta sẽ nói tới sau.

6. Cũng ở nhà chính điện, ở hai bên dãy bàn thờ chư Phật có thể gặp lại tượng thờ Thái Thượng Lão Quân ở bên phải và Không Tử ở bên trái.

Đây là hai vị tổ của Đạo giáo và Nho giáo được thờ trong điện thờ Phật của các chùa để diễn tả tư tưởng “Tam giáo đồng nguyên” của xã hội Việt Nam xưa.

II. TƯỢNG BÀY TRONG NHÀ BÁI ĐƯỜNG

1. Tượng hộ pháp:

Hai gian bên cạnh của nhà Bái đường (còn gọi là tiền đường), trước chính điện, ở hầu hết các chùa đều có bày hai pho tượng hình võ sĩ, mặc áo giáp, đội mũ trụ, cầm binh khí, hoặc đứng hoặc ngồi trên lưng hai con sấu (một loại sư tử). Kích thước của tượng rất lớn, đắp bằng đất thó (lưu ý: các pho tượng Phật thường được tạo bằng gỗ, có chùa như chùa Tây Phương dùng toàn gỗ mít, hoặc được đúc bằng đồng, thangka hoặc được điêu khắc bằng đá). Dân gian vẫn nói “to như ông Hộ pháp” là cách nói so sánh với hai pho tượng này.

Tại sao lại gọi là **Hộ pháp**? Hộ pháp tức là bảo hộ cho Phật pháp. Có những thuyết khác nhau nói về

hai pho tượng này. Một thuyết cho rằng tượng hai vị diễn tả hai Hộ pháp thiên thần trong số các Kim



Hình 18: Tượng Hộ pháp

thông tục, cho rằng tượng vị bên trái là Khuyến thiện (gọi tắt là ông Thiện), tượng vị bên phải là Trừng Ác (gọi tắt là ông Ác). Theo thuyết này, ông Thiện và ông Ác là con vua nước Ba na lại, ông

cương
thần
tượng bảo
vệ cho
Phật
pháp. Vì
có sứ
mệnh bảo
vệ Phật
pháp nên
hai tượng
được bày
ở nhà bái
đường.

Còn một
số thuyết
khác khá
phổ biến,
đã thành

Thiện là con bà cả, được đặt tên “Thiện hữu”, ông ác là con bà bé, được đặt là “ác hữu”. Ông Thiện hữu có tính nhân từ, thương người, ông ác hữu có tính độc ác, chỉ mưu, toan giết anh để giành ngôi, về sau được anh cảm hoá và ngộ đạo, do đó được thờ ở chùa. Nhưng đây chỉ là dị bản của một thuyết nói là ông Thiện hữu là tiền thân của Thích Ca Mâu Ni, ông ác hữu là tiền thân của Đề bà đạt đa. Khi Phật Thích Ca Mâu Ni đi giáo hoá dân chúng, ông này chỉ tìm cách hại Phật, rồi sau đó được ngài giáo hoá, ngộ đạo mà quy Phật. Theo thuyết này thì việc bày đối xứng hai tượng ông Thiện - ông Ác nói lên sự tồn tại biện chứng của hai bản nguyên Thiện Ác.

2. Tượng thờ Thổ địa thần

Theo một cách giải thích thì tại nhà bái đường có ban thờ tượng Thổ địa thần. Theo sách cho biết thì ban thờ này đặt ở phía Đông nhà bái đường.

Thần thổ địa là vị thần giữ gìn cõi đất. Nhiều nhà nghiên cứu nói thần này không thuộc Phật điện mà có nguồn gốc Trung Quốc. Sách cổ Trung Quốc nói thần xã là vị thần coi cõi đất, các làng đều có thờ thần xã, tục cũng gọi là thần thổ địa. Các chùa thờ Phật đồng thời lại thờ thần Thổ địa cũng hàm ý thờ

người chủ của khu vực nhà chùa. Ngài bảo vệ giữ gìn tài sản của nhà chùa, ai xâm phạm tài sản đó bị trừng phạt rất nghiêm khắc. Bởi thế, thần Thổ địa được tưởng tượng là một vị thần mặt đỏ, vẻ mặt nghiêm. Không hiểu vì sao ở một số chùa diễn tả thần Thổ địa là một ông già râu bạc, mặt nom hiền từ. Các nhà khảo cứu nói như thế là không đúng với cái nghĩa thờ Thổ địa thần.

Một thuyết khác lại cho rằng vị thần ở đây không phải là Thổ địa thần mà là ông Trưởng giả Cấp cô độc. Ông này đã mua vườn, lập tịnh xá rước Phật về thuyết pháp. Trong khu vườn này ông đều lo trách nhiệm cung cấp và trông coi các tiện nghi, vật dụng. Về sau ông được Phật cho làm thần bảo vệ tài sản nhà chùa các nơi. Vì vậy, người ta thường gọi tượng thờ ở vị trí này là tượng Đức ông (hay đức chúa). Cũng theo thuyết này thì việc bày một đôi xứng một bên là tượng Đức ông, một bên là tượng Thánh tăng nói lên cái nghĩa bình đẳng của đạo Phật.

Lại có một số ít chùa ở vị trí này thờ Quan Vũ (đời Hán) nên tạc cả tượng Quan Bình và Châu Xương đứng hầu. Nhưng thuyết này có rất ít người theo.

Ở một số chùa không đặt tượng Thổ địa thần (hoặc tượng Đức ông) ở bái đường mà đưa thờ riêng ở một miếu bên cạnh chùa.

3. Tượng thánh tăng:

Tượng Thánh tăng được bày chủ yếu ở nhà tăng đường (nhà tổ), và các chùa còn bày thêm một pho tượng Thánh tăng ở phía Tây của nhà bái đường (tiền đường). Về vị thánh tăng này xin xem ở phần viết về nhà tổ.

4. Động thập điện:

Thường được bố trí ở bái đường. Có nơi lại gọi là Tượng Thập điện. Thờ 10 vị vua cai quản 10 điện dưới âm ty (Thập điện Diêm vương).

Theo sách nhà Phật thì người chết cứ 7 ngày phải qua một cửa điện dưới âm ty để cho một vị Minh vương xét hỏi về việc thiện ác đã làm trên dương gian. Trải qua bảy tuần như thế là Tứ cửu (49 ngày), sau đó đến tuần **Bách nhật**, sau đó đến giờ đầu và “33 lần giờ”, về sau, linh hồn người chết đều phải trải qua sự tra xét về thiện ác của 13 ông vua. Mỗi ông coi một cửa ngục, ở mỗi cửa ngục lại có

những hình phạt rất đáng sợ. Coi ngục là quý sứ đầu trâu mặt ngựa, sẵn sàng hành hình tùy theo tội trạng phạm phải.

Các chùa ở nước ta chỉ thờ có 10 vị vua cai quản 10 cửa điện, cụ thể là:

1. Tần quang vương, giữ điện thứ nhất, tuần “7 ngày thứ nhất”.
2. Sở giang vương, giữ điện thứ hai, tuần “7 ngày thứ hai”.
3. Tống đế vương, giữ điện thứ ba, tuần “7 ngày thứ ba”.
4. Ngũ quan vương, giữ điện thứ tư, tuần “7 ngày thứ tư”.
5. Diêm la vương, giữ điện thứ năm, tuần “7 ngày thứ năm”.
6. Biến thành vương, giữ điện thứ sáu, tuần “7 ngày thứ sáu”.
7. Thái sơn vương, giữ điện thứ bảy, tuần “7 ngày thứ bảy”.
8. Bình đẳng vương, giữ điện thứ tám, tuần bách nhật.
9. Đô thị vương, giữ điện thứ chín, tuần giỗ đầu.

10. Ngũ đạo chuyển luân vương, giữ điện thứ mười, tuần giỗ hết (tức là giỗ năm thứ ba).

Người ta gọi chung cả 10 vị là “Diêm vương”. Người ta cũng gọi chung tượng của 10 vị và 10 cửa ngục là “Động Thập điện”.



Hình 19: Tượng các vua Diêm vương

Có chùa không làm thành động mà chỉ thờ 10 vị Diêm vương ở hai bên nhà bái đường, mỗi bên thờ 5 vị. Có thể Động thập điện cũng được bố trí ở một khu vực riêng sau gian chính điện, hoặc ở nhà hậu đường.

5. Ở một số

chùa, bên cạnh bàn thờ Thổ địa thần ta gặp bàn thờ Long thần.

Theo các thuyết cho biết thì Long vương (ma các loài rồng là loài vật khôn thiêng nhất) vốn lúc đầu định hãm hại Phật tổ, phá hoại sự nghiệp Phật, không cho thành chính giác nhưng không phá nổi nên đã quy Phật và hộ trì Phật Pháp.

Tóm lại trong nhà Bái đường có thể bắt gặp các pho tượng mang ý nghĩa bảo vệ, hộ trì cho Phật Pháp. Trước khi lên chính điện chiêm ngưỡng các tượng Phật tiêu biểu cho đạo Phật, người ta có dịp cảm nhận sự trang nghiêm và sức mạnh thiêng liêng của Phật Pháp.

III. TƯỢNG BÀY Ở NHÀ HÀNH LANG

Nếu như nhà chính điện và nhà Bái đường là hầu hết như nhất thiết phải có trong các chùa thì nhà hành lang lại là một khái niệm khá uyển chuyển.

Nhà hành lang có thể là hai dãy nhà chạy song song ở hai bên nhà chính điện. Có thể cũng là hai dãy như vậy mà chung mái với nhà điện chính và mang đúng nghĩa là hành lang, theo hai lối hành lang này có thể đi tiếp vào hậu đường.

Nhà hành lang thường dùng bày tượng La hán: Số lượng tượng La hán ở các chùa thường rất lớn. Mỗi bên hành lang có bày 9 pho tượng La hán, tổng cộng hai bên là 18 vị (Thập bát La hán).

Kích thước tượng La hán tương tự như người thực, các vị ngồi trên các tảng đá hay gốc cây, mỗi vị có một tư thế riêng, có dáng đang suy nghĩ trầm mặc. Sự đông đảo và đa dạng của các pho tượng đã cho ra đời một thành ngữ “bày la liệt như La hán”.



Hình 20: Tượng La Hán

La hán
(tiếng
Phạn là
Arhat,
đọc theo
âm tiếng
Việt là A
la hán,
đọc tắt là
La hán),
có nghĩa

là đã giết hết giặc phiền não, nên gọi là vô sinh hay sát tặc, cũng có nghĩa là đã tu đến trình độ không sinh không tử, không phải học gì nữa, đáng được

kính trọng nên hội là ứng cúng (ứng thụ cúng dàng). Đó là theo quan niệm Tiểu thừa.

Theo quan niệm của Phật giáo Đại thừa thì La hán là một vị thánh nhưng tu chưa đạt tới Phật.

Theo Phật giáo Tiểu thừa thì La hán là một ngôi thánh trong bốn ngôi thánh, Phật Thích Ca cũng gọi là La hán, các đại đệ tử cũng gọi là La hán. Mười sáu vị La hán vâng sắc lệnh của Phật cư trú mãi ở thế gian này mà tế độ chúng sinh, không nhập diệt. Đó là theo sách, còn trên thực tế, người ta đã tạc thêm tượng của hai vị La hán.

Các nhà nghiên cứu nghệ thuật nhận xét rằng khi tạc các pho tượng Phật, do phải tuân thủ các công thức, quy phạm tạc tượng nên tự do sáng tạo của các nghệ nhân xưa bị hạn chế. Còn việc tạc tượng La hán (và Tôn giả) không bị gò bó bởi các công thức, vì vậy nghệ nhân có thể bố cục theo ý nghĩa, tình cảm và trí tưởng tượng của mình. Không kể một số biểu hiện về tướng pháp như phải có dái tai dài... thì có thể nói nhiều chùa, tượng La hán ghi dấu ấn sáng tạo nhất của nhà nghệ sĩ điêu khắc cổ Việt Nam. Dễ hiểu là tượng La hán ở các chùa ít khi giống nhau. Tượng La hán ở chùa Tây phương có nhiều nét đặc sắc. Những pho tượng La hán sinh

động ở đây đã gợi cảm hứng cho nhiều người đến viếng cảnh chùa. Nhà thơ Huy Cận có bài thơ “Các vị La hán chùa Tây phương”⁸.

Cũng có khi tượng La hán được bày ở nhà hậu đường.



Hình 21: Tượng tổ Bồ Đề Đạt ma

IV. TƯỢNG THỜ Ở NHÀ TĂNG ĐƯỜNG

Nhà tăng đường còn gọi là nhà hậu đường vì nằm sau chính điện. Có thể được xây tách rời hay liền sát

⁸ Về tượng La hán ở chùa Tây phương, còn có vấn đề cần nghiên cứu thêm. Căn cứ vào một số tài liệu, các tượng này có các tên không phải là tên các vị La hán, mà là tên các vị tổ Ấn Độ mà Thiền Tông Trung Quốc thừa nhận.

với chính diện. Cách bố trí tượng thờ ở nhà hậu đường cũng khá đa dạng, nhưng có thể hình dung một công thức chung như sau:

Nhà tăng đường chủ yếu dùng để thờ tượng các vị sư tổ đã tu hành tại chùa, có chùa thờ tượng hàng chục vị tổ. Tất nhiên, trên các vị tổ có tượng Thánh tăng và tượng Đức Tổ Tây.

Gian giữa của nhà tăng đường thường có bày tượng đức Thánh tăng. Ta đã biết tượng Thánh tăng cũng được bày ở tiền đường, gọi là đức A nan đà. Có thuyết nói vị Thánh tăng được thờ ở nhà tột cũng gọi là A nan đà, nhưng có thuyết lại nói là Văn thù bồ tát.

Trên bàn thờ các vị tổ cũng có một pho tượng dung mạo giống người Tây phương (Ấn độ): mũi cao, tóc quăn, thường được gọi là Đức Tổ Tây hay tổ Đạt Ma. Ngài có pháp danh là Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma). Ngài sang Trung Quốc truyền đạo vào quãng từ 520 đến 530 được coi là sư tổ thứ nhất của Thiền tông ở Trung Quốc.

2. Nhà tăng đường còn thờ chư vị tức là các vị thánh của Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian. Đó là bàn thờ mẫu (Điện mẫu) thờ các bà Thánh Mẫu:

Liễu Hạnh, Mẫu thoải, bà chúa Thượng ngàn, thờ Tứ phủ chư vị: Thiên phủ, Địa phủ, Thủy phủ và Nhạc phủ.

Các nhà nghiên cứu giải thích là các chư vị được thờ ở nhà tổ tuy không có liên quan gì với đạo Phật nhưng vì đó là tín ngưỡng của nhiều người Việt



Hình 22: Tượng Quan Âm Tống tử

của người lập hậu, tức là những người có đóng góp,

Nam nên để thu hút nhiều đệ tử, nhà chùa cũng thờ chư vị, đáp ứng tín ngưỡng phổ thông ấy. Có chùa còn làm hẳn một điện riêng để thờ chư vị.

3. Thờ hậu.

Ở tăng đường cũng có thể có ban thờ tượng

có công đức cụ thể trong việc xây dựng tu tạo nhà chùa.

Trên đây là những loại tượng chính có thể gặp ở nhà tổ. Còn có những loại tượng khác như sau:

Ở một số chùa, trong nhà hậu đường cũng có thờ tượng tam thế, tượng A di đà. Tất nhiên, hai bộ tam thế và A di đà nếu có bày ở đây sẽ được đặt ở gian giữa và ở lớp cao trên cùng, sau đó mới đến tượng của chư vị, tượng các vị tổ.

Ở nhà hậu đường của một số chùa còn có bày tượng Quan âm tổng tử và Quan âm tọa sơn.

Tượng Quan âm tổng tử diễn tả Thị Kính ngồi bế con thơ cạnh tượng có con vệt ngồi trên núi đá. Người ta bảo đứa con thơ ấy là con của Thị Mầu hoang thai đẻ ra, vu oan cho Kính Tâm và con vệt là hậu thân của Thiện Sỹ.

Theo truyền thuyết, nàng Thị Kính người nước Cao Ly, lấy chồng tên gọi là Thiện Sỹ, bị chồng ngờ là thất tiết nên cải trang thành nam giới để đi ty, lấy pháp là Kính Tâm. Thị Mầu, một cô gái trẻ lẳng lơ có tiếng say mê Kính Tâm nhưng bị cự tuyệt, đã đổ oan cho Kính Tâm khiến cuối cùng Kính Tâm phải

nuôi đứa con do thị đẻ ra. Kính Tâm đã trải qua bao oan khổ nhưng đều nhẫn nại chịu đựng và vượt qua, để tu hành chính quả. Truyền thuyết này rất quen thuộc với người Việt Nam và đã đi vào ngôn ngữ “Oan Thị Kính”. Vì Quan âm Bồ Tát là biểu hiện của lòng từ bi bác ái và ngài lại có thể hiện ra dưới các sắc tướng khác nhau nên người ta cho rằng Thị Kính chỉ là Quan âm hiện hình mà thôi.

Về mô-típ Thị Mầu vu oan cho Thị Kính, có thể liên hệ với mô-típ tương tự trong chuyện Phật như sau:

Khi đức hạnh và tiếng tăm của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã vang dậy khắp nơi thì các vị sư tổ của các đạo khác tìm cách giảm uy tín của Phật. Họ nhờ nàng Chin cha (Cincà) thực hiện kế mỹ nhân đạt mục tiêu này. Buổi chiều khi các tín đồ Phật giáo vào chùa nghe giảng Pháp, cô ta cũng đi vào chùa, sáng sớm, đợi các lúc các tín đồ lên chùa lễ Phật, cô lại từ trong chùa đi ra. Nhiều người hỏi đi đâu, cô đều nói dối là đến chỗ Phật hay từ chỗ Phật về. Cô còn phao tin rằng cô ở chung một tư thất với Phật. Sau đó, độ 5, 6 tháng, cô độn bụng lớn như người mang thai. Tới tháng thứ 9, cô còn lấy khúc cây hình tròn, quấn vải, độn bụng lớn như người sắp

sinh. Một buổi chiều Đức Phật đang thuyết pháp, cô mang cái bụng giả đó đi vào mảng chửi định hạ nhục ngài. Đế Thích đang ngự trên ngai vàng, biết rõ nguyên nhân, bèn sai 4 vị Chư Thiên hoá ra 4 con chuột xuống thế gian, vào chùa Kỳ Viên, cắn đứt dây cột bụng của nàng Chin-cha, khiến cho khúc cây rơi xuống cắt đứt bàn chân của cô, làm cho mọi người thấy rõ sự vu oan giá hoạ của cô.

Phải chăng có mối liên hệ nào đó giữa hai mô-típ nói trên?

Tượng Quan âm tổng tử có thể được trình bày ở chính điện và cũng có thể được bày ở hậu đường.

Hai bên tượng Quan âm tổng tử thường có hai tượng Kim đồng Ngọc nữ hay hai tượng Thiện tài Long nữ

Kim đồng tức Kim điện đồng tử, từ nhỏ đã theo Phật xuất gia: Ngọc nữ tức Ngọc gia nữ, con dâu ông Cấp cô độc trưởng giả, người nghe lời Phật, biết sám hối quy Phật.

Thiện tài học 53 thầy mà đắc đạo thành Phật, Long nữ là con vua Long vương, mới 8 tuổi nghe Văn thù

thuyết pháp đã ngộ đạo, bỏ lột long thần mà hiện lên làm người, lên Linh sơn quy Phật đắc đạo.



Các nhà nghiên cứu còn nhắc đến một loại tượng thờ tạm gọi là “tượng chân dung”; tượng thờ các nhân vật có thực, có liên quan tới lịch sử của ngôi chùa vì

Hình 23: Tượng Kim đồng, Ngọc nữ

một lý do nào đó. Có lẽ phổ biến nhất là tượng chân dung các ông hoàng, bà chúa, các vị tướng lĩnh. Ví dụ ở chùa Bút Tháp (Hà Bắc) thờ bốn pho tượng tương truyền là Hoàng tử Lê Đình, Hoàng thái hậu Lê Thị Ngọc Trúc, Công chúa Lê Thị Ngọc Duyên

và Quận chúa Lê Thị Ngọc Cơ; chùa Láng (Hà Nội) thờ tượng vua Lý Thần Tông, thánh Từ Đạo Hạnh. Cũng giống như tượng thờ các vị tổ, tượng chân dung được thờ ở chùa nên cũng mang tính tôn giáo. Những khuôn mẫu, công thức cũng chi phối việc thể hiện các pho tượng này khiến cho tư thế đứng ngồi, vẻ mặt, cách trang phục của các pho tượng chân dung thường không sinh động, thiếu sự sống.

Nói về nghệ thuật điêu khắc, các nhà nghiên cứu thường xếp các pho tượng trong chùa ở nước ta thành ba loại:

1. Tượng phật;
2. Tượng La hán, Tôn giả, Kim cương, Thiên vương;
3. Tượng chân dung.

Đối với tượng Phật, có những công thức diễn tả chung mà chúng ta đã nói ở trên, điều này giải thích vì sao hầu hết các pho tượng Tam thế, Di đà tam tôn, Thích Ca, Quan Âm, mỗi loại tượng ở các chùa khá giống nhau và chúng ta dễ dàng nhận ra nhờ có hiểu biết về vị trí bày xếp trong chùa cũng như đặc điểm ngoại hình.

Đối với tượng La hán, Tôn giả, Kim cương, mặc dù vẫn phải tuân thủ các qui tắc tạo tượng chặt chẽ



Hình 24: Thí nguyệt ấn

nhưng dấu sao nhà nghệ sĩ cũng có tự do hơn so với khi tạo tượng Phật. Xét về mặt mỹ thuật thì ở nhóm tượng La hán, Tôn giả, Kim cương có nhiều khả năng sáng tạo hơn cả. Các nhà nghiên cứu hay tập trung phân tích nghệ thuật tạo tác trên

nhóm tượng này.

Tượng chân dung cũng có nhiều nét công thức như tượng Phật. Gương mặt của tượng chân dung có thể có những nét đặc biệt.

PHẦN THỨ BA

MỘT SỐ BIỂU TƯỢNG THƯỜNG GẶP

I. Các thế tay diễn hình

1. Thí nguyện ấn (Varamudrà):

Thế tay được cấu tạo như sau: Bàn tay duỗi thẳng, chỉ xuống, lòng bàn tay quay ra. Kiểu tay diễn tả sự từ bi của Phật, gọi là biểu tượng thực hiện mọi ý nguyện. Tuy nhiên, khi phiên âm **Varamudrà** thành “**Thí nguyện ấn**” người ta muốn nhấn mạnh ý tưởng về sự nhân từ, về sự bố thí của Phật cho chúng sinh.

Bắt đầu với ý nghĩa diễn tả lòng nhân từ của Phật, thế tay này về sau lại có ý nghĩa tượng trưng “Khải thị chân lý” - chân lý của đạo Phật, chân lý giải thoát. Bàn tay mở, các ngón tay duỗi thẳng diễn tả sự bừng mở của chân lý hoàn hảo này. Ở Ấn Độ, thế tay trên là một cử chỉ tượng trưng rất phổ biến của Quan Thế Âm Bồ Tát, đặc biệt ở tượng Quan



Âm nghìn mắt nghìn tay. Ở các chùa Nhật Bản, Quan Âm làm động tác này với tay trái, ít khi bằng tay phải.

2. Thí vô úy ấn (abhayamudrà, abhayamdadamudrà)

Thế tay được cấu tạo như sau: Tay phải mở lòng bàn tay, hướng ra phía bên ngoài, năm ngón tay duỗi thẳng, tay để ngang vai. Thế tay này mang lại sự bình an và không lo sợ điều gì cho chúng sinh. Với các pho tượng đứng, thế tay này thường đặt cao hơn thắt lưng một chút.

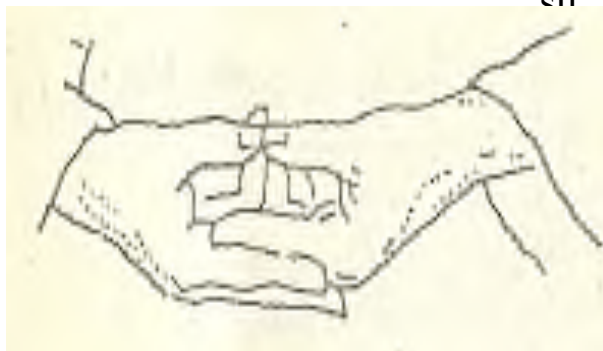
Thế tay này có nguồn gốc từ truyền thuyết về kẻ ác tâm Devadata Đề-bà-đạt-đa muốn làm hại Phật đã khiến một con voi cuồng nộ. Khi voi sắp sửa dầy xéo ngài thì Thích Ca Mâu Ni đã giơ tay phải lên với những ngón tay khép chặt với nhau. Động tác không những đã buộc voi phải dừng chân mà còn chinh phục nó hoàn toàn. Theo một truyền thuyết



khác về sau, Phật đã giơ tay phải lên và từ các ngón tay hiện ra năm con sư tử tấn công voi và bảo vệ cho Phật.

Hình 27a: Đinh ấn

Từ năm ngón tay còn phóng ra năm tia sáng màu. Thế tay tượng trưng cho sự vô úy (không sợ) do Phật ban cho chúng sinh. Sự “vô úy” của Phật là do



sự toàn trí, toàn
1, toàn năng
độ của người.
vô úy của các
tát là do sức
h của trí nhớ,
mạnh của phán
kết hợp với
năng lực đánh giá
và do khả năng xua

Hình 27b: Định ấn

tan mọi hoài nghi.

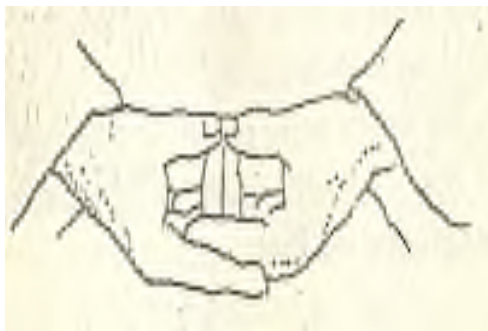
3. An úy ấn

(Vitarkamudrà, Vyakhyanamudrà – hình 26)

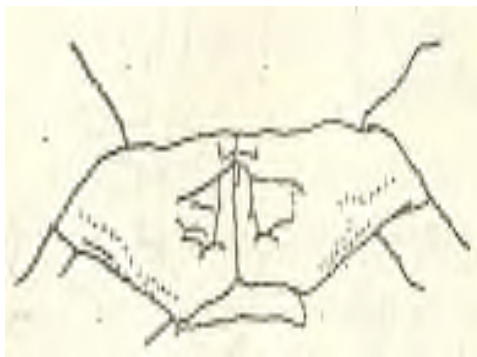
Cấu tạo của thế này là: Một bên tay, thường là tay phải, giơ lên, lòng bàn tay ngửa ra ngoài, các ngón tay thẳng, trừ ngón tay cái chạm vào đầu ngón tay trỏ hay đầu ngón tay giữa, đôi khi là đầu ngón tay đeo nhẫn.

Hình tròn được tạo thành bởi ngón tay trỏ và ngón tay cái, là một hình hoàn chỉnh, không có bắt đầu,

không có kết thúc, nó tượng trưng cho Phật pháp thánh thiện và vĩnh cửu. Rất có thể thế tay này gợi lại hình tròn tượng trưng “pháp luân” của đạo Phật.



Hình 27c: Định ấn



Hình 27d: Định ấn

Ở Tây tạng, vòng tròn tạo nên bởi ngón cái và một ngón tay khác được gọi là “thế tam giác”, một thế tay huyền bí của tám vị Bồ tát. Với Mật tông thì thế tay này được coi là biểu tượng của trí tuệ hoàn thiện của Phật và sự thực hiện tròn vẹn các ý nguyện của ngài. Thế tay cũng diễn tả tình thương vô hạn của Phật.

4. Định ấn (Dhyanamudrā)

Định ấn hay là “thế tọa thiền” hay thiền định có khá nhiều biến thể khác

nhau. Định ấn nói chung thường thấy ở các pho tượng ngồi. Tư thế “toạ” chung nhất: hai chân khoanh lại sao cho chân phải dựa vào đùi trái, gan bàn chân ngửa lên, chân trái cũng dựa vào đùi phải như thế.

Các biến thể có khác nhau nhưng hầu như ở kiểu nào, đầu hai ngón tay cái cũng chạm vào nhau. Kiểu tay “toạ thiền” mà hai đầu ngón cái không gặp nhau rất hiếm gặp.

Ý nghĩa tượng trưng của Định ấn có liên quan với quan niệm có nguồn gốc Ấn Độ về tam muội (samàdhi): tập trung cao độ vào một đối tượng ngấm nguyện sẽ thu hút toàn bộ ý nghĩ. Bằng cách đó, những sợi dây ràng buộc các phẩm chất trí tuệ với cái gọi là “thế giới hiện tượng” sẽ bị chặt đứt.



Thế tay thiền định này, theo truyền thống giải thích, bắt nguồn từ thế ngồi của Phật Thích Ca Mâu Ni khi ngài toạ thiền lần cuối cùng dưới gốc cây bồ đề.

Đó là tư thế của ngài khi bọn ma vương ác quỷ tấn công. Ngài chỉ thay đổi thế ngồi, thế tay này khi ngài mời Đất làm chứng, vào thời điểm ngài thắng bọn ác quỷ. Thế tay tượng trưng cho sự thiên định cao nhất của Thích Ca Mâu Ni, cũng đồng thời là những phẩm chất của chư Phật như tỉnh tại, bất khả xúc phạm và cao quý vô biên.

5. Chuyển Pháp luân ấn (Dharmacakramudrā)



**Hình 28b: Chuyển Pháp
luân ấn**

Trong quá trình truyền bá ở Châu Á, thế tay này có một số biến thể. Nhìn chung, tay phải giữ cao ngang ngực, lòng bàn tay hướng trở ra, đầu ngón trở và ngón cái gấp nhau tạo nên vòng tròn thần bí. Hai ngón tay này chạm vào một ngón của bàn tay trái quay vòng vào phía trong.

Ta chú ý thấy các thế tay kiểu này thường tạo thành những vòng tròn tượng trưng cho bánh xe (Pháp luân). Bánh xe có rất nhiều ý nghĩa tượng trưng đối với Phật giáo. Nghệ thuật Phật giáo sử dụng biểu trưng bánh xe và sau đó là “chuyển pháp luân ấn” để gọi lại truyền thuyết rằng Thích Ca Mâu Ni sau khi thắng bọn Ma vương, đã trở thành Phật và bắt đầu thuyết pháp. Tại vườn Lộc Giả, Phật Thích Ca Mâu Ni đã thuyết pháp trước Kiều Trần Như và bốn người khác. Năm người này theo lối tu khổ hạnh và không chịu đi theo con đường trung đạo. Nay nghe lời thuyết pháp của Phật đã giác ngộ. Bài thuyết pháp đầu tiên này gọi lại “Chuyển pháp luân”. Trước hết ngài dạy người tu hành phải tránh thái quá mà theo trung đạo, không nên khổ hạnh. Sau đó, ngài giảng về Tứ Diệu đế (Ariyasacca): Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế.

Khổ đế: Khổ về thể xác như có sinh, lão, bệnh, tử và khổ về tinh thần.

Tập đế: Nguyên nhân của những cái khổ đó là do tâm ái dục, bám víu ba cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới nên cứ luân quần trong vòng luân hồi.

Diệt đế: Phải diệt dục, vì cuộc sống luôn bị ái dục quấy rối, theo bát chính đạo, gọi là Đạo đế.



Hình 28c: Chuyển Pháp luân ấn

Đạo đế:

- 1- Chính kiến: Hiểu biết xác đúng để tìm chân lý;
- 2- Chính tư duy: Suy xét đúng đắn, tận tường mọi sự;
- 3- Chính ngữ: nói năng đường hoàng, chính trực, chân thật;
- 4- Chính nghiệp: Không gây nghiệp

ác, chỉ làm mọi điều lành;

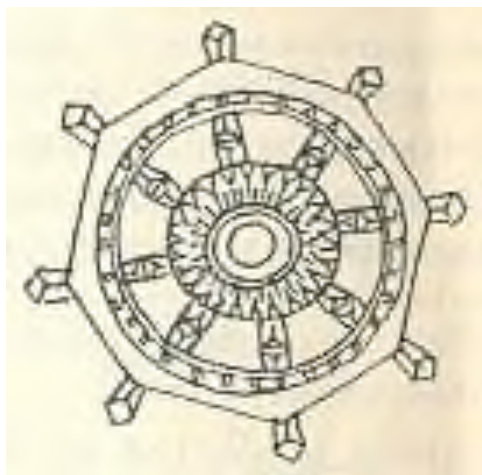
5- Chính mệnh: Sống bằng những nghề chính đáng, không bằng những nghề hung hãn như đồ tể, thợ săn, bán rượu, bán vũ khí...;

6- Chính tinh tiến: Luôn luôn tăng cường những khuynh hướng tốt đẹp, dập tắt những khuynh hướng xấu ác;

7- Chính niệm: Luôn luôn tâm niệm làm điều chân chính, nghĩ điều chân chính;

8- Chính định: Thiền định từ bậc thấp tới cao để rèn luyện tâm trí.

Dứt lời thuyết pháp, ông Kiều Trần Như và 4 vị kia đều giác ngộ, xin đức Phật xuất gia.



Hình 29: Bánh xe pháp luân

Người ta nói Phật đã chuyển pháp luân, đánh trống pháp cho chúng sinh thức tỉnh giấc mộng vô minh để thấy rõ đạo của Niết Bàn.

Đây chính là thời điểm Phật cho bánh xe “Pháp”

chạy. Thế tay này tự nó rất hợp với biểu tượng bánh xe và tri thức, sự toàn năng và vô thượng của Phật.

“Chuyển pháp luân ấn” với biểu tượng hai “bánh xe pháp”, trong Mật tông, gợi nhớ đến sự thống nhất về nguyên tắc của Phật pháp, nó tượng trưng việc tiêu diệt sầu não ốm đau, sự tiến bộ không ngừng của đạo Phật trong việc giáo hoá chúng sinh và sự phổ quát vô biên của đạo Phật. Biểu trưng này nhấn

mạnh sự chuyển vận không ngừng của Phật pháp vốn luôn luôn được truyền bá cho chúng sinh.



Hình 30: Kim cương hợp chưởng

Thế tay này thường được dùng riêng để diễn tả chư Phật. Chỉ có một ngoại lệ - Di lặc Bồ tát - cũng được thể hiện với “Chuyển pháp luân ấn”. Điều này dễ hiểu: chúng ta biết Di lặc Bồ tát là Phật vị lai, ngài

cũng sẽ quay “Bánh xe pháp”.

6. Kim cương hợp chưởng (Vajra-anjalikarmanudrà)

Thế tay này được tạo thành bởi việc chắp hai bàn tay đuôi thẳng, giơ lên ngang ngực, hai bàn tay áp vào nhau, các ngón tay chạm nhau, gài xen nhau ở đầu vào ngón tay, ngón cái tay phải đặt ra ngoài ngón cái tay trái.

Trong nghi lễ và trong tượng Pháp, thế tay này tượng trưng cho sự kính trọng, sự tôn sùng. Rất có thể nó có nguồn gốc từ Ấn Độ. Ở các vũ trường Ấn Độ, các vũ nữ thường làm động tác này khi kết thúc buổi biểu diễn để tỏ ra rằng buổi biểu diễn khiến cho người xem sự hài lòng. Phật giáo coi thế tay này có ý nghĩa tôn sùng (kèm theo cả sự cúng lễ và cầu nguyện) hướng về Phật và Phật pháp.

Hai cánh tay chấp lại gợi liên tưởng đến sự đồng tồn tại của hai giới không thể chia cắt: Kim cương giới (Vajradhatu) và Thai tạng giới (garbhadhatu). Hai thế giới này diễn tả hai mặt của đời sống vũ trụ và tác động tương hỗ của cái tinh thần và cái vật chất, động và tĩnh. Mặt khác, thế tay tượng trưng cho thế giới tư tưởng, tựa kim cương, rắn chắc vĩnh cửu và tĩnh tại.

Đây là ấn sùng kính, thể hiện sự tôn kính các đáng bề trên. Thường không bao giờ gặp thế tay này ở tượng Phật. Nó là thế tay đôi khi của các Bồ tát và của các vị thấp hơn (Thiên vương, Thánh tăng...) là những người thường bày tỏ sự thành kính trước Phật và Phật pháp. Thế tay này rất tiêu biểu cho tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay. Đó là thế tay của hoa sen chưa nở. Điều này có ý nghĩa là ngài có

nghĩa là ngài có quyền pháp khiến cho hoa sen nở, nói khác đi, ngài thuyết pháp cho chúng sinh và tế độ cho chúng sinh bằng lòng từ bi vô hạn.

7. Quán đảnh ấn (Abhiseka(na)Mudrà)

Thế tay này thường kèm theo nghi lễ xúc đầu hay



Hình 31: Quán đảnh ấn

dội nước. Hai lòng bàn tay xấp vào nhau và khum vào phía trong, tạo thành một nắm tay. Ngón cái và ngón trỏ đứng thẳng và đầu ngón tay chạm nhau.

Nghi lễ xúc đầu là một phong tục rất phổ biến của thế giới.

Ở Ấn Độ thời xa xưa, người ta rảy nước lên đầu vua vào dịp lễ phong vương. Nói chung, lấy nước từ bốn biển để rảy lên đầu đáng tối thượng là việc làm tượng trưng cho quyền năng phổ biến của ngài.

Nghi lễ xúc đầu thay đổi mau chóng khi tiếp xúc với thực hành ma thuật của Mật tông. Từ ý nghĩa công nhận một quyền lực tối thượng, nghi lễ đã

được thực hiện để tìm kiếm quyền lực qua nghi lễ ma thuật.

Thế tay này rất hay được thể hiện ở các pho tượng thờ các vị bậc dưới. Không bao giờ ta gặp nó ở một vị Phật, đôi khi gặp ở một vị Bồ tát và rất thường gặp ở các vị Thánh tăng, các thần.

8. Ngoại ngọc quyền ấn:



Hình 32: Ngoại ngọc quyền ấn

Thế tay này được cấu tạo bằng cách kết hợp hai long bàn tay và đan xen các ngón tay sao cho tất cả nằm phía trong của nắm tay vừa được tạo nên.



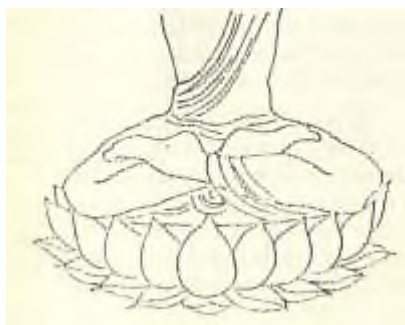
Thế tay này thể hiện sự giải thoát khỏi những ràng buộc của dục vọng và sự hoàn thiện của mười bậc (dasabhumi - Thập địa) (Mười bậc trong số 52 bậc tiến hoá của Bồ tát để thành Phật). Thế tay này thường gặp nhất ở các vị thánh, nhất là các vị bậc

dưới. Không khi nào gặp ở các vị Phật.

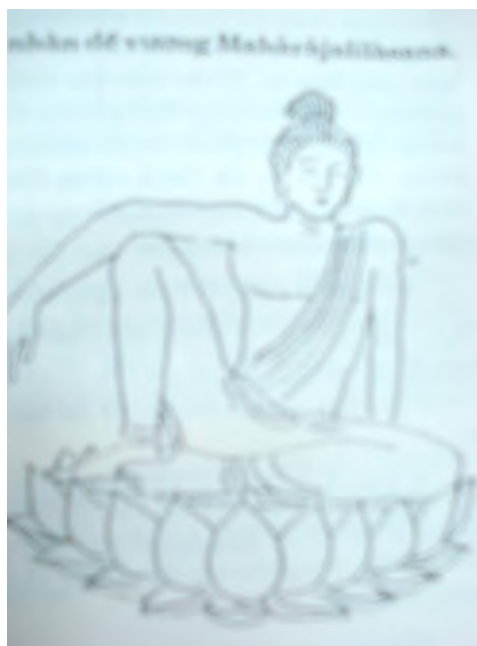
II. Các thế ngồi.

1. Toạ (àsana)

Rất có thể thế Toạ trong tịch tượng dùng để phân biệt trạng thái của người được khắc hoạ với trạng thái của chúng nhân nói chung. Con người không ngừng vận động, tích cực, năng động, không ngừng lựa chọn giữa xây dựng và phá hoại. Nó khác với những đối tượng tĩnh tại, không vận động. Chính toạ asana nhấn mạnh sự thay đổi trong trạng thái của con người. Trong chừng mực nào đó, con người từ chối những đặc tính người và từ bỏ những cán đo ám ảnh anh ta như một con người. Theo nghĩa này, Toạ tượng trưng cho trạng thái siêu việt, làm cho cơ thể phù hợp với trạng thái hừng khởi mà sự thiện định có thể tạo ra trong tâm thức. Bằng thế ngồi của mình, Phật tỏ rõ rằng, mới cách đây không lâu ngài đã là một đấng hoàn thiện trong cõi người, rằng những quá trình biến đổi liên tục của chúng sinh đã kết thúc riêng đối với ngài và giờ đây ngài là một đấng siêu việt, không sinh sinh hoá hoá và tĩnh tại. Toạ là thế ngồi phổ biến cho các vị Phật. Nên đôi khi gặp các vị Bồ tát ngồi này cũng khác.



Hình 34: Liên hoa toạ



Hình 35: Thế ngồi thanh nhàn đế vương

2. Ngự toà sen (Liên hoa toạ)

Toạ sen là bộ sen được dung rất rộng rãi trong các chùa của Phật giáo Bắc phương. Ở đây hầu như tất cả các chư Phật, chư thánh, chư tăng, được tạc tượng với các tư thế đang đứng hoặc ngồi trên toà sen (bộ sen...), tức là trên bộ hình hoa sen, Thông thường các nước từ Tây Tạng, Ne pan, đến Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, bông sen trên toà sen có hai hoặc ba lớp cánh hoa hay có thể hơn nữa. Lớp cánh sen ngoài cùng có thể ngã xuống phía dưới, lớp bên trong thì chỉ

lên phía trên.

Tư thế ngồi trên đài sen được cấu tạo như sau: Tượng ngồi hai chân bắt chéo nhau và đỡ hai bàn chân với gang bàn chân ngửa lên. Chân này đặt lên đùi kia. Trong Mật tông, tất cả các vị Phật và Bồ Tát ngồi ở tư thế này. Tư thế phổ biến là chân trái đặt lên trên đùi phải và chân phải đặt lên đùi trái. Tư thế này rất tiêu biểu cho Yoga cũng rất ưa dùng khi thiền định và được gọi là padmasana.

Thế ngồi này có liên hệ mật thiết với Thích ca Mâu Ni. Tuy vậy, nó không phải thế ngồi riêng của chư Phật. Các Bồ tát, các vị thánh tăng cũng được tạc ngồi ở tư thế “ngự toà sen này”.

3. Thế ngồi thanh nhàn đế vương (maharajalilasana):

Tượng được tạc ở tư thế ngồi, chân trái đặt nằm ngang, gấp lại và bàn chân ngoả lên. Bàn chân phải đặt ở bên lề của bục ngồi (bệ có thể là toà sen, có thể là lưng của sư tử, voi...). Đầu gối chân phải chống thẳng, đỡ cánh tay phải. Lòng bàn tay phải có thể quay ra ngoài hoặc vào trong, còn cánh tay trái chống lên bệ tượng. Thế ngồi này thường gặp ở

tượng của các Bồ tát, nhưng thường gặp nhất ở tượng Văn thù Bồ tát và Quan thế âm Bồ tát. Ở Ấn Độ, thế ngồi này thường kết hợp với bộ sư tử, dường như muốn khẳng định tính chất đế vương của nó.

III. CÁC PHÁP BẢO.

1. Bát:

Có một số truyền thuyết kể về chiếc bát khất thực. Một truyền thuyết kể, vào ngày cuối của tuần nhập định thứ bảy, đức Phật đã ngồi dưới gốc cây Bồ-đề. Có hai anh em thương gia là Da-lê-phú-ba (Trapusa) và Bắc-lê-ca (Bhallika) đi chuyên chở hàng qua đó. Có một vị chư thiên vốn trước là thân quyến của hai vị thương gia nghĩ rằng: “Hai người vì say mê danh lợi nên không biết có đức Phật mà quy y”. Bèn dùng phép thần thông làm cho 500 cỗ xe chở hàng bị hỏng đột ngột, phải dừng lại. Vị chư thần liền hiện ra, nhắc nhở cho hai thương gia biết có Phật đang ngự dưới gốc cây. Hai người dâng lên Phật bánh Sút-ta. Nhưng Phật phân vân có nên thọ thực mà không có bát hay không. Vừa khi ấy, Tứ Thiên Vương dâng Phật bốn cái bát bằng đá. Ngài

nhận lấy, hoá phép biến bốn cái bát thành một cái bát rồi dung nhân bánh của hai thương gia.

Bát là một trong số 6 vật dụng của một nhà sư. Cát bát có lẽ bắt nguồn từ Ấn độ. Nói chung chư Phật thường không mang theo mình một thứ vật dụng nào trừ cái bát. Ở các tượng của Phật A-di-đà hay Thích-ca-mâu-ni một đôi khi có thể bắt gặp cái bát trên một hay hai tay.

2. Liên hoa (hoa sen):

Kể cả trong hội họa và điêu khắc Phật giáo, hoa sen rất thường xuyên xuất hiện. Nó cũng mang khá nhiều ý nghĩa tượng trưng mà sau đây chúng ta chỉ nói đến một trong số các tượng trưng đó. Hoa sen mọc lên từ bùn, tức là từ nơi ô uế mà vươn cao lên trên mặt nước mới nở hoa: Nó tượng trưng cho sự trong trắng và hoàn hảo. Giống như hoa sen, Phật sinh ra trong cõi thế gian song lại tồn tại bên trong cõi thế. “Liên hoa ly chư nhiễm ô” là nghĩa như vậy.

Hoa sen thường có gương sen, hạt sen, cánh sen. Gương sen có vẻ đẹp, hạt sen dùng để ăn, cũng có thể sinh ra những cây sen khác. Điều này tượng

trung cho cái diệu pháp của đạo Phật, cùng một lúc có cả hoa và quả, sinh nở ra nhiều điều tốt lành. Đạo Phật thường lấy hoa sen làm biểu tượng. Hai chữ Liên hoa (hoa sen) trở thành một tính từ rất phổ biến: Diệu pháp liên hoa kinh”; cách ngồi của Phật gọi là “Liên hoa toạ” ấn quyết gọi là “Liên hoa ấn”.

Phái tịnh thổ rất thịnh hành ở Việt Nam lấy hoa sen là biểu tượng của Tịnh thổ (miền Tây phương cực lạc”. Chư Phật, Chư Bồ tát đều ngồi trên hoa sen và những người được Phật độ về cõi Tây phương cực lạc đều ngồi trên toà sen là theo nghĩa này.

3. Chuông: Ở mọi thời đại chuông được dùng để thức tỉnh và gọi. Theo nghi lễ Phật giáo, chuông được dùng để gọi tín đồ cầu nguyện và lễ Phật.

Tiếng chuông tượng trưng cho thế giới các hiện tượng. Tiếng chuông ngân lên rồi tắt lụi, có thể nghe mà không bắt được. Sự vô thường của thế giới hiện hữu là một tư tưởng của Phật giáo. Mọi thứ đều tàn lụi, chúng hiện hữu trong cảm giác của người quan sát nhưng lại không có thực. Giống như tiếng chuông mọi thứ đều nhất thời. Vì thế, cuộc

đời nhân thế, tựa tiếng chuông lặng dần đi, cũng luôn thay đổi không bền vững.

Có hai loại chuông: 1) Chuông to thường treo trên gác Tam quan hay ở nhà Bái đường, có thể nặng tới vài trăm cân; 2) Chuông nhỏ, tượng trưng, thường đặt ở tay một số vị thánh như Tứ đại thiên vương hay Quan Âm nghìn mắt nghìn tay.

4. Gương.

Chiếc gương tượng trưng cho sự hư không, và nó phản ánh tất cả mọi yếu tố của thế giới hiện tượng nhưng lại thu lấy bản chất của chúng. Thế giới hiện tượng được phản chiếu đầy đủ nhưng toàn thể bản chất chỉ là hư hão, mọi sự chỉ là một ý tưởng chủ quan mà người ta có về sự vật ấy. Vì thế mà gương diễn tả sự phù du của ảo ảnh vật chất.

Gương có thể được đặt trên tay của Quan Âm nghìn mắt nghìn tay hay của vài pho tượng Tôn giả.

IV. CÁC LOẠI NGAI BỆ TƯỢNG HAY GẶP.

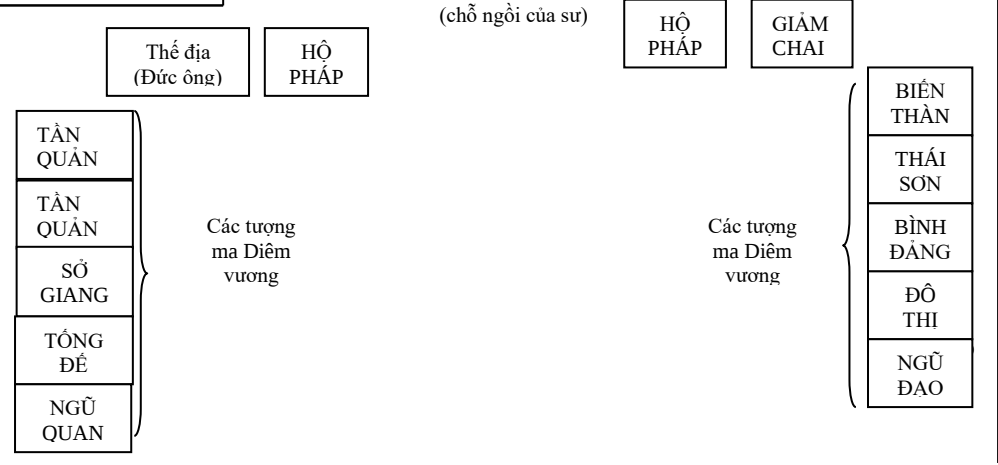
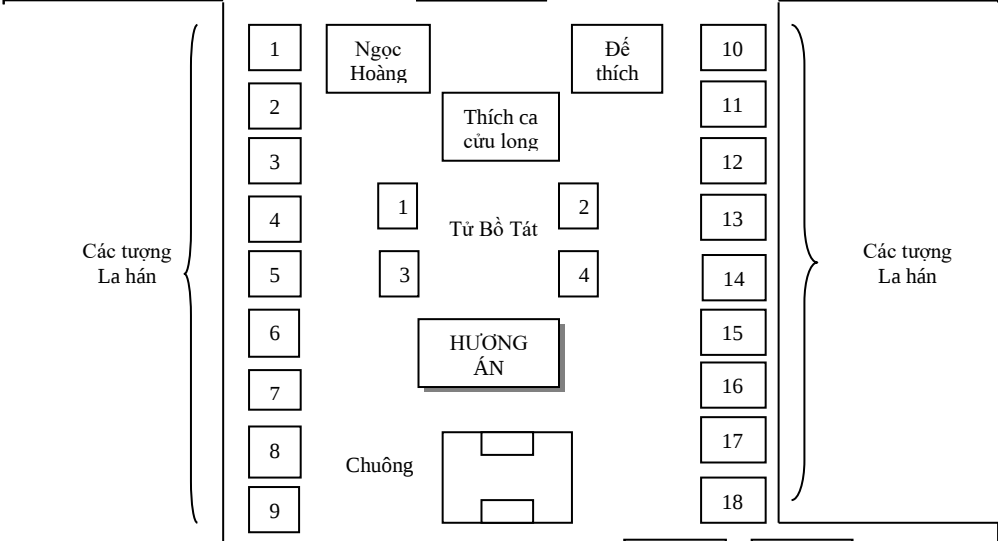
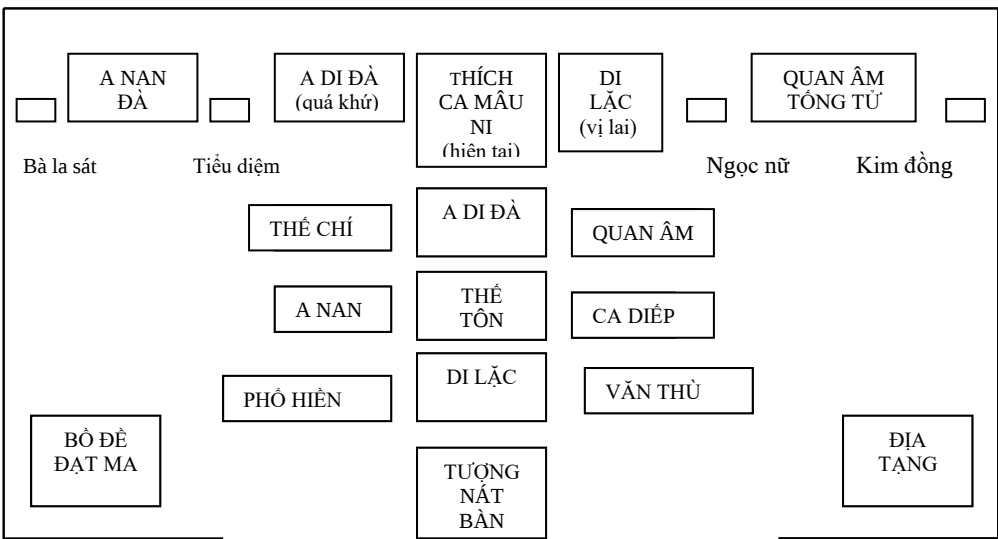
1. Bệ của tượng Phật ngồi dưới cây trí tuệ: thường có hình vuông.

2. Bệ sư tử: Bệ có hình sư tử hay do sư tử đỡ. Sư tử là chúa loài vật mang trên lưng Phật tử. Việc dùng con vật này để tạc bệ ngai của tượng Phật có lẽ bắt nguồn từ truyền thuyết Ấn Độ cho rằng sư tử luôn theo hầu Phật. Khi hình Phật lần đầu tiên hiện ra, ngài đứng trên đất, khi ngai, tượng ngài được diễn tả không phải trên đài sen mà trên bệ sư tử. Phật cất lời thuyết pháp như “tiếng gầm của sư tử”.

3. Bệ hoa sen: Bệ hoa sen tám cánh hoa hoặc là hàng ngàn cánh hoa. Trong các chùa ở ta, ở Trung Quốc, Nhật Bản có rất nhiều tượng đặt trên bệ sen. Ở các chùa ở Việt Nam, các tượng Quan âm nghìn mắt nghìn tay đặt trên bệ sen, đỡ bông hoa sen là quý dạ soa chỉ nổi đầu và hai bàn tay trên mặt nước.

4. Bệ gỗ, đá: Bệ có thể là một tảng đá, có thể là một khúc gỗ có hình thù lạ. Thường dùng để đặt tượng các Thiên vương, các Kim Cương, La hán, Tôn giả.

Sơ đồ
cách bố trí
tượng thờ điển hình của một ngôi chùa Việt Nam
(trang sau)



TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Tiếng Việt:

- Nguyễn Trọng Thuật, các bức tượng trên chùa. Đuốc Tuệ các số từ 215-218/1963.
- Trần Trọng Kim, Phật lục H, 1940.
- Trần Lâm Biền, Quanh bước đi của tượng Phật ADIDà ở chùa Việt. Sách “Phật giáo và văn hoá dân tộc”. H.1990.

Tiếng Hán:

Đại tạng kinh đồ tượng

Tiếng Pháp:

- Louis Bezacier, Le Panthéon des Pagodes Bouddhique du Tonkin. Saigon 1943.
- Phạm Gia Tuân. Le Panthéon boudhique au Vietnam. H.1954.
- L'art du Vietnam, Budapest, 1967.

Tiếng Anh:

- K. coomanraswamy, Elements of Buddhist iconography. Havard University press 1935.

-E. Dale Sauders. Mudrà: A study of symbolic gestures in Japanese Buddhist sculpture. Princeton University press. 1985.

VÀO CHÙA THẨM PHẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PHAN VĂN THẨM

Chịu trách nhiệm nội dung

TRẦN DIỄN

Biên tập:

NGUYỄN VŨ

Bìa và trình bày mỹ thuật:

TRẦN TUY

Sửa bản in:

DƯƠNG HÙNG

In: 5100 cuối Khổ 13x19.

Số xuất bản 27/KH91-CAND.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 4-1991.